

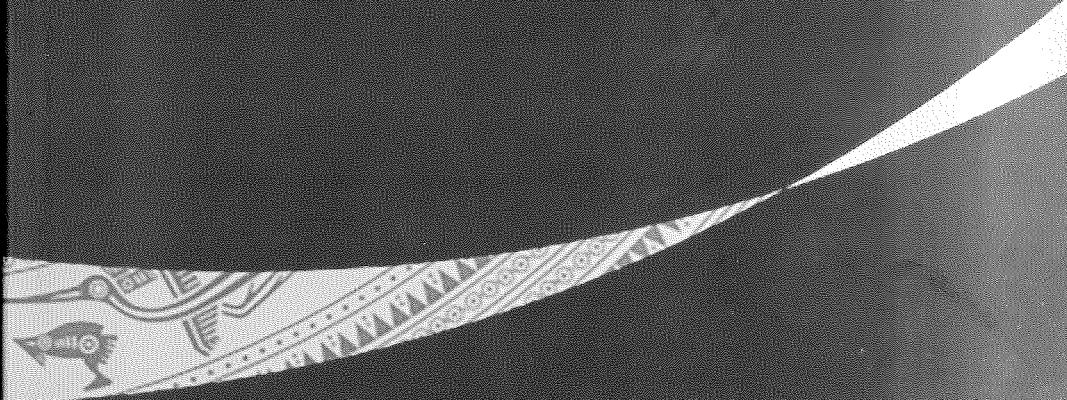
BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

BÁO CÁO QUỐC GIA

VỀ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM
THEO CƠ CHẾ RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ PHỔ QUÁT (UPR) CHU KỲ III

COUNTRY REPORT

ON THE PROTECTION AND PROMOTION OF HUMAN RIGHTS IN VIET NAM
UNDER THE THIRD CYCLE OF THE UNIVERSRAL PERIODIC REVIEW (UPR)



HA NOI - 2018

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

BÁO CÁO QUỐC GIA

VỀ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM
THEO CƠ CHẾ RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ PHỔ QUÁT (UPR) CHU KỲ III

COUNTRY REPORT

ON THE PROTECTION AND PROMOTION OF HUMAN RIGHTS IN VIET NAM
UNDER THE THIRD CYCLE OF THE UNIVERSRAL PERIODIC REVIEW (UPR)

HA NOI - 2018

BÁO CÁO QUỐC GIA
VỀ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY CÁC QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM
THEO CƠ CHẾ RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ PHỔ QUÁT (UPR) CHU KỲ III

1. Với chính sách nhất quán về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, Việt Nam coi trọng cơ chế UPR của Hội đồng Nhân quyền. Việt Nam nghiêm túc triển khai các khuyến nghị UPR đã chấp thuận tại Chu kỳ I và II, đồng thời tiến hành rà soát một cách toàn diện để xây dựng Báo cáo Chu kỳ III này.

I. Phương pháp soạn thảo

A. Quy trình soạn thảo Báo cáo

2. Báo cáo này được soạn thảo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 60/251 ngày 15/3/2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Nghị quyết số 5/1 ngày 18/06/2007 và Quyết định số 17/119 ngày 19/6/2011 của Hội đồng Nhân quyền nhằm rà soát tình hình thực hiện các quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Báo cáo tập trung rà soát việc thực hiện các khuyến nghị UPR mà Việt Nam đã chấp thuận tại lần rà soát trước và cập nhật những phát triển mới trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. Báo cáo cũng chỉ rõ những thách thức còn tồn tại và các hướng ưu tiên của Chính phủ Việt Nam trong thời gian tới nhằm bảo đảm sự thụ hưởng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của mỗi người dân.

4. Việc soạn thảo Báo cáo được thực hiện bởi Nhóm Công tác liên ngành gồm 18 cơ quan do Bộ Ngoại giao làm cơ quan đầu mối⁽¹⁾.

B. Quy trình tham vấn đối với Báo cáo

5. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện các khuyến nghị UPR Chu kỳ II mà Việt Nam chấp thuận. Năm 2016, Việt Nam tiến hành sơ kết giữa kỳ về việc triển khai Kế hoạch tổng thể. Báo cáo giữa kỳ, báo cáo của các cuộc hội thảo, hội nghị liên quan đến việc thực hiện các khuyến nghị, Báo cáo quốc gia tự nguyện thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững và các báo cáo quốc gia thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên từ 2014-2018 là nguồn tham khảo cho Báo cáo này.

6. Báo cáo này được xây dựng một cách toàn diện với sự đóng góp ý kiến của các cơ quan Nhà nước ở trung ương và địa phương, các cơ quan Đảng, Quốc hội, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và người dân. Các dự thảo báo cáo đã được đăng công khai trên website của Bộ Ngoại giao. Các cơ quan Chính phủ, các tổ chức và cá nhân đã có ý kiến đóng góp qua hộp thư điện tử và qua một số Hội thảo, tham vấn, trong đó có Hội thảo tham vấn do Bộ Ngoại giao tổ chức

⁽¹⁾ Nhóm Công tác liên ngành gồm: Bộ Ngoại giao (cơ quan đầu mối), Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Xây dựng, Ủy ban Dân tộc, Ban Tôn giáo Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

vào tháng 7/2018, Hội thảo về quyền con người do Thành phố Đà Nẵng tổ chức vào tháng 8/2018 và các hội thảo liên quan đến các khuyến nghị UPR do các bộ, ngành khác tổ chức trong năm 2018. Các ý kiến đóng góp đã được Nhóm soạn thảo tổng hợp, bổ sung vào Báo cáo này.

II. Tình hình mới trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người kể từ lần rà soát trước

7. Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người được thể hiện xuyên suốt trong các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược cải cách tư pháp cũng như trong quá trình triển khai các nghĩa vụ và cam kết quốc tế của Việt Nam, trong đó có các khuyến nghị UPR mà Việt Nam đã chấp thuận. Kể từ lần rà soát chu kỳ II, Việt Nam đã nỗ lực mạnh mẽ nhằm hoàn thiện cả về mặt pháp luật, thể chế, chính sách về quyền con người, tạo nền tảng vững chắc mang lại những kết quả thực tiễn đáng khích lệ.

A. Cải cách pháp luật trên tinh thần Hiến pháp 2013; xây dựng nhà nước pháp quyền

8. Hiến pháp 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và có hiệu lực từ 1/1/2014 là sự kế thừa và phát triển các chế định quyền con người, quyền công dân, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu chính đáng và ngày càng tăng về quyền và tự do của nhân dân, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Hiến pháp 2013 gồm 11 chương, 120 điều, trong đó có riêng Chương II với 36 điều chế định trực tiếp và quy định rõ ràng các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

9. So với Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 mở rộng nội dung về quyền, có các điều khoản riêng về quyền con người như: quyền

bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trước pháp luật (Điều 16); không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (Khoản 1, Điều 20); quyền bảo vệ đời tư (Điều 21); quyền tiếp cận thông tin (Điều 25); quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); quyền bình đẳng giới (Điều 26); quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29); quyền được xét xử công bằng, công khai và không bị coi là có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án (Điều 31); quyền sở hữu tài sản tư nhân (Điều 32); quyền bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); quyền có việc làm (Điều 35). Hiến pháp 2013 chế định một số quyền mới, như quyền sống (Điều 19), các quyền về nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43), quyền không bị trực xuất, giao nộp cho nước khác (Khoản 2, Điều 17), quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22), quyền được hưởng an sinh xã hội (Điều 34).

10. Hiến pháp 2013 khẳng định nghĩa vụ của Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời quy định “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (Khoản 2, Điều 14); “mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác”; “việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được

xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác” (Điều 15).

11. Từ năm 2014-2018, Việt Nam đã bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới 96 văn bản luật, pháp lệnh liên quan đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phù hợp với Hiến pháp 2013. Một số đạo luật quan trọng được Quốc hội thông qua trong thời gian này gồm có: Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014, Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014, Luật nhà ở 2014, Bộ luật hình sự 2015, Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Bộ luật dân sự 2015, Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Luật tố tụng hành chính 2015, Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam 2015, Luật trưng cầu ý dân 2015, Luật an toàn thông tin mạng 2015, Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016, Luật trẻ em 2016, Luật báo chí 2016, Luật tiếp cận thông tin 2016, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017, Luật trợ giúp pháp lý 2017, Luật an ninh mạng 2018..., trong đó có một số luật lần đầu tiên được ban hành để thể chế kịp thời các quy định về quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp 2013 (Luật tiếp cận thông tin, Luật trưng cầu dân ý). Ngoài ra, còn có các Luật đầu tư 2014, Luật doanh nghiệp 2014, Luật quy hoạch 2017, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 góp phần củng cố khung pháp lý bảo đảm quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Hiện nay, một số dự án luật khác liên quan đến quyền con người đang được thúc đẩy, trong đó có Bộ luật lao động sửa đổi, Luật khám bệnh, chữa bệnh, Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Luật dự phòng và nâng cao sức khỏe, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật đặc xá sửa đổi, Luật thi hành án hình sự, Luật về hộ... Quá trình dự thảo xây dựng các văn bản luật đều có sự tham

vấn ý kiến của các tổ chức xã hội, nhân dân, được đăng tải công khai trên website của Chính phủ.

B. Những chính sách mới liên quan đến bảo đảm quyền con người

12. Kể từ lần rà soát trước, nhiều chính sách mới quan trọng đã được ban hành với mục tiêu để mọi người dân Việt Nam được thụ hưởng đầy đủ quyền con người, đặc biệt là nỗ lực xây dựng chính phủ kiến tạo, thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm quyền phát triển, quyền cho các nhóm dễ bị tổn thương, quyền của người lao động.

13. Ngày 18/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị quyết 100/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ Nhiệm kỳ 2016-2021 khẳng định nỗ lực xây dựng “Chính phủ kiến tạo, hành động quyết liệt, hiệu lực, hiệu quả, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân”, trong đó một trong những nhiệm vụ hàng đầu là xây dựng bộ máy Chính phủ tinh gọn, kiến tạo phát triển, trong sạch, vững mạnh, liêm chính, quyết liệt hành động, lấy nhân dân và doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ, phát huy dân chủ, đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Chương trình hành động cũng đề ra một số nhóm nhiệm vụ trực tiếp liên quan đến quyền con người như “phát huy quyền làm chủ của nhân dân”, “chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, xã hội và giảm nghèo bền vững” và “phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực đời sống; tập trung xây dựng con người”.

14. Tự duy “Chính phủ kiến tạo” phục vụ nhân dân được thể hiện nhất quán trong nhiều chiến lược, kế hoạch, đề án của Chính phủ Việt Nam từ 2016 đến nay. Tiêu biểu là Kế hoạch cải cách

hành chính Nhà nước giai đoạn 2016-2020 với một trong những trọng tâm là nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và dịch vụ công. Cho đến cuối năm 2017, hơn 5000 thủ tục hành chính đã được cắt giảm và đơn giản hóa, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, Chính phủ triển khai hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin điện tử Chính phủ, xây dựng và công bố công khai hàng năm Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước và Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước.

15. Chính phủ tập trung thúc đẩy các chính sách về phát triển bền vững, lồng ghép vào Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2016-2020. Với cam kết mạnh mẽ triển khai hiệu quả Chương trình Nghị sự 2030 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia với 17 Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs) và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên của quốc gia. Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và năng lực cạnh tranh được thành lập; nhiều bộ, ngành, địa phương thành lập Ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững. Ngoài sự ra đời của Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững, còn có nhiều sáng kiến tương tự của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.

16. Kể từ lần rà soát trước, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về giảm nghèo, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng, thúc đẩy nông nghiệp bền vững, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Năm 2016, Chính phủ ban hành 2 chương trình trọng điểm: Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (dự trù kinh phí 48.397 tỷ đồng),

Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2016-2020 (dự trù 193.155,6 tỷ đồng). Bên cạnh đó, một số văn bản quan trọng khác về nông nghiệp được ban hành: Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến 2020, định hướng 2030 (2015), Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 (2017), Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (2018).

17. Nỗ lực phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp được tăng cường với việc thông qua Luật nhà ở 2014, Nghị định 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở, Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định 101/2015/NĐ-CP về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; Quyết định 48/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chương trình hỗ trợ người nghèo xây dựng nhà ở, phòng chống bão lụt; Quyết định 33/2015/QĐ-TTg về chương trình hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo ở khu vực nông thôn.

18. Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013), Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 (2013), Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 (2014), Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015-2025 (2015), Kế hoạch phòng chống bệnh không lây nhiễm giai đoạn 2015-2020 (2015).

19. Nhiều chính sách về bảo đảm quyền của các nhóm dễ bị tổn thương được ban hành. Luật trẻ em 2016 tạo dựng khung pháp lý quan trọng về quyền trẻ em; thể hiện rộng hơn các nội dung về quyền trẻ em, các biện pháp chăm sóc, giáo dục trẻ em, quy định cụ thể các yêu cầu bảo vệ trẻ em, cấp độ bảo vệ trẻ em, trách nhiệm cung cấp, xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em, các biện pháp chăm sóc thay thế, bảo vệ trẻ em trong tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng; đồng thời có riêng một chương quy định về trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Bộ luật tố tụng hình sự 2015 dành riêng Chương XVIII với 18 điều về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, đặc biệt là Điều 414, Điều 415, Điều 418 và Điều 419⁽¹⁾. Tòa gia đình và người chưa thành niên được thành lập tại TAND Thành phố Hồ Chí Minh (tháng 4/2016) và tại TAND tỉnh Đồng Tháp (tháng 8/2017)⁽²⁾. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 hướng dẫn chi tiết một số điều Luật trẻ em; Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng,

⁽¹⁾ Điều 414 quy định các nguyên tắc tiến hành tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, nhất là thủ tục tố tụng thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi; bảo đảm giữ bí mật cá nhân...Điều 415 yêu cầu người tiến hành tố tụng đối với vụ án có người dưới 18 tuổi phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm điều tra, truy tố, xét xử vụ án có liên quan đến người dưới 18 tuổi, có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục... Điều 418 quy định rõ hơn trách nhiệm giám sát đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi. Điều 419 quy định theo hướng hạn chế hơn, chặt chẽ hơn việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi....

⁽²⁾ Ngày 21/9/2018, TANDTC đã ban hành Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC quy định chi tiết việc xét xử các vụ án hình sự có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên.

chống bạo lực học đường; Chương trình bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020; Dự án phát triển Hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em; Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến 2020”...

20. Việt Nam đã có những nỗ lực quan trọng trong việc hoàn thiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới. Hiến pháp 2013 sửa quy định nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ tại Hiến pháp 1992 thành “nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” (Điều 26). Cách tiếp cận này cũng được thể hiện trong nhiều đạo luật, đặc biệt là Bộ luật dân sự 2015 và Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bộ luật dân sự 2015 đã quy định về quyền xác định lại giới tính (Điều 36), chuyển đổi giới tính (Điều 37), thay đổi tên người đã xác định lại giới tính, chuyển đổi giới tính (Điều 28). Hiện nay, các cơ quan đang tham vấn, xây dựng Luật chuyển đổi giới tính. Bên cạnh đó, Bộ luật dân sự 2015 quy định mọi cá nhân được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản. Luật đất đai 2013 khẳng định quyền bình đẳng của phụ nữ trong tham gia định đoạt tài sản chung, kể cả việc ghi tên cả vợ và chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Điều 98). Bộ luật lao động sửa đổi cũng đang được nghiên cứu, điều chỉnh theo hướng giảm khoảng cách giữa lao động nam và lao động nữ.

21. Chính phủ đã ban hành Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020; Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020; Đề án “Giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam giai đoạn 2015-2020”; Đề án bảo đảm bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020; Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”, Đề án “Tuyên truyền,

giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027”, Đề án “Thực hiện biện pháp bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020”.

22. Việt Nam đang từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, thể chế nhằm bảo đảm quyền của người khuyết tật. Tháng 2/2015, Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của người khuyết tật. Ngày 6/10/2015, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập Ủy ban quốc gia về người khuyết tật. Nhiều chương trình, đề án liên quan đến người khuyết tật được ban hành như Kế hoạch quốc gia về phát triển phục hồi chức năng giai đoạn 2014-2020, Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị phơi nhiễm HIV/AIDS, trẻ em nhiễm chất độc da cam, trẻ em bị khuyết tật, ánh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020. Chính phủ bảo đảm trợ cấp xã hội cho người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP về Quy định trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại cộng đồng giai đoạn 2018 - 2025 hiện cũng đang được xem xét phê duyệt.

23. Quyền của người cao tuổi tiếp tục được thúc đẩy thông qua Chiến dịch Quốc gia về Người cao tuổi giai đoạn 2014-2020, Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025, Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau giai đoạn 2016-2020. Tháng 4/2015, Thủ tướng Chính phủ quyết định lấy tháng 10 hàng năm là “Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam”.

24. Về việc bảo đảm quyền của người lao động, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Nghị định 61/2015/

NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp-việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020, Quy hoạch mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016-2020, Chương trình phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020. Bộ luật hình sự 2015 cũng cập nhật các quy định xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lao động (Điều 162, Điều 165, Điều 216, Điều 295, Điều 297). Hiện nay, Việt Nam đang hoàn thiện dự thảo Bộ luật lao động sửa đổi, dự kiến trình Quốc hội vào năm 2019. Bên cạnh đó, Việt Nam đã tham gia đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do có những quy định chặt chẽ về lao động như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, khẳng định cam kết bảo đảm quyền của người lao động.

C. Triển khai các khuyến nghị UPR chu kỳ II

25. Tại chu kỳ II của Cơ chế UPR năm 2014, Việt Nam đã chấp thuận 182 khuyến nghị trong tổng số 227 khuyến nghị. Tháng 11/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch Tổng thể triển khai thực hiện các khuyến nghị Việt Nam đã chấp thuận theo Cơ chế UPR chu kỳ II, phân công nhiệm vụ cho 18 cơ quan và một số cơ quan khác phối hợp. Nhiều cơ quan đã xây dựng kế hoạch riêng về việc thực hiện các khuyến nghị UPR trong các lĩnh vực phụ trách. Một số bộ đã tiến hành hiệu quả việc lồng ghép thực hiện các khuyến nghị UPR với các chiến lược, chương trình phát triển kinh tế-xã hội như Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2016-2020, Kế hoạch thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững.

26. Tính đến tháng 10/2018, Việt Nam đã thực hiện được 175 khuyến nghị (chiếm 96,2%), trong đó có 159 khuyến nghị đã được thực hiện hoàn toàn, 16 khuyến nghị đã được thực hiện một phần và đang được tiếp tục thực hiện. 7 khuyến nghị đang được thực hiện hoặc xem xét thực hiện vào thời điểm phù hợp. Không có khuyến nghị nào đã được chấp thuận mà chưa được xem xét thực hiện. Một số khuyến nghị liên quan đến việc xây dựng và sửa đổi luật pháp Việt Nam cũng đã được nghiên cứu kỹ lưỡng, sau đó được tham vấn rộng rãi giữa các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và người dân. Các dự thảo luật đã được trình lên Quốc hội xem xét. Một số điều chỉnh đã được Quốc hội chấp thuận; một số nội dung khác, Quốc hội yêu cầu Chính phủ tiếp tục nghiên cứu thêm (Xem Phụ lục).

D. Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền con người

27. Việt Nam xem giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền con người là một trong những nhiệm vụ ưu tiên nhằm thúc đẩy quyền con người. Kể từ lần rà soát trước, các nội dung về quyền con người tiếp tục đưa vào sách giáo khoa phổ thông, các môn học tại trường đại học có chuyên ngành luật, đào tạo cảnh sát, hoặc các lớp đào tạo chuyên sâu cho cán bộ, nhất là cán bộ thực thi pháp luật. Đặc biệt, tháng 9/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”, nhằm nâng cao nhận thức của học sinh, sinh viên, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục về quyền con người; với mục tiêu năm 2025, 100% các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tổ chức giáo dục về quyền con người. Ngoài ra, việc phổ biến

các công ước về quyền con người cũng được kết hợp trong một số Chương trình, Đề án tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm tăng cường nhận thức của nhân dân về pháp luật và quyền con người, trong đó có Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021.

E. Thực hiện các cam kết quốc tế và hợp tác quốc tế về quyền con người

28. Kể từ lần rà soát trước, Việt Nam đã phê chuẩn thêm 02 Công ước về quyền con người, bao gồm Công ước về Quyền của Người khuyết tật và Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (tháng 02/2015). Như vậy, hiện Việt Nam đã là thành viên của 7/9 Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người, và đang tiếp tục xem xét khả năng gia nhập Công ước về người mất tích cưỡng bức và Công ước về Quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ.

29. Từ 2014 đến nay, Việt Nam đã nộp Báo cáo quốc gia thực thi Công ước về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (lần 2-4, 2014), Báo cáo Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (lần 7-8, 2015), Báo cáo Công ước về các Quyền Dân sự, Chính trị (lần 3-6, 2017), Báo cáo Công ước về Quyền trẻ em (lần 5-6, 2018), Báo cáo đầu tiên thực hiện Công ước về Quyền của Người khuyết tật (2018) và Báo cáo đầu tiên thực hiện Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (2017) và dự kiến sẽ gửi Báo cáo quốc gia thực hiện Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc vào Quý IV/2018. Việc soạn thảo các báo cáo quốc gia có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các cơ quan

nha nước ở trung ương và địa phương, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức nghề nghiệp, các chuyên gia trong nước, chuyên gia quốc tế và người dân và đăng công khai trên mạng internet.

30. Việt Nam tham gia tích cực các phiên đối thoại với các Ủy ban Công ước và nghiêm túc xem xét các khuyến nghị. Căn cứ các khuyến nghị của Ủy ban Công ước về quyền trẻ em (CRC) và Ủy ban Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban CRC (2014) và Kế hoạch thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban CEDAW (2017).

31. Để bảo đảm quyền cho người lao động, kể từ khi là thành viên của ILO năm 1992, Việt Nam đã gia nhập 21 công ước của ILO, trong đó có 5 công ước cơ bản của ILO, bao gồm các công ước số 29, 100, 111, 138 và 182. Kể từ lần rà soát trước, Việt Nam đã phê chuẩn thêm Công ước số 187 về cơ chế tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động (5/2014). Với 3 công ước cơ bản còn lại của ILO, công tác nghiên cứu đề xuất gia nhập Công ước 98 và Công ước 105 dự kiến hoàn tất vào năm 2019; đồng thời Việt Nam sẽ nghiên cứu về khả năng tham gia Công ước 87 từ nay đến năm 2020. Việt Nam dự kiến hoàn tất hồ sơ trong năm 2018 về xem xét khả năng gia nhập Công ước 88 về Tổ chức dịch vụ việc làm và Công ước 159 về Phục hồi chức năng nghề nghiệp và việc làm cho người khuyết tật.

32. Việt Nam coi trọng hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Việt Nam tham gia có trách nhiệm vào các cơ chế nhân quyền của Liên hợp quốc, trong đó có Hội đồng Nhân quyền (2014 -2016), Hội đồng Kinh tế - Xã hội (2016-2018), Hội đồng Chấp hành UNESCO (2015-2019). Việt Nam

thúc đẩy cách tiếp cận toàn diện, ủng hộ đối thoại và hợp tác, tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và có nhiều đóng góp, sáng kiến được ghi nhận tại các cơ quan này.

33. Việt Nam coi trọng hợp tác, đối thoại với Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc, các Thủ tục Đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các Thủ tục Đặc biệt và quy tắc thủ tục của Hội đồng Nhân quyền trên tinh thần minh bạch, hiệu quả, cân bằng. Việt Nam tích cực tham gia đóng góp tại các phiên Đối thoại với cơ chế này tại Hội đồng Nhân quyền. Đặc biệt, kể từ lần rà soát trước, Việt Nam đã đón các Báo cáo viên Đặc biệt về quyền văn hóa (tháng 11/2013), Báo cáo viên Đặc biệt về tự do tôn giáo, tín ngưỡng (tháng 07/2014), Báo cáo viên Đặc biệt về quyền lương thực (tháng 11/2017). Trong các chuyến thăm trên, các Thủ tục Đặc biệt đã ghi nhận nỗ lực, thành tựu của Việt Nam, sự hợp tác, trao đổi thẳng thắn của các cơ quan Chính phủ, các địa phương, các tổ chức phi chính phủ và đã đưa ra những khuyến nghị hữu ích cho công tác bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam.

34. Ở cấp độ khu vực, Việt Nam và các nước ASEAN đang tích cực lồng ghép quyền con người trong tất cả các trụ cột của cộng đồng ASEAN “dung nạp, hướng tối người dân, lấy người dân làm trung tâm”. Việt Nam và các nước ASEAN đang triển khai Kế hoạch công tác 5 năm giai đoạn 2015-2020 của Cơ quan liên chính phủ ASEAN về Nhân quyền, Kế hoạch công tác của Ủy ban bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em ASEAN giai đoạn 2016-2020; đã thông qua Kế hoạch hành động khu vực về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em (21/11/2015), Văn kiện đồng thuận ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của người lao động di cư (14/11/2017), Tuyên bố chung về phụ nữ, hòa bình và

an ninh (2017) và dự kiến hoàn thành Kế hoạch lồng ghép quyền của người khuyết tật trong cộng đồng ASEAN trong năm 2018.

35. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em vào 13/12/2016, tham gia Kế hoạch hành động Bohol về chống mua bán người (2017-2020), tích cực tham gia vào Tiến trình Bali và Tiến trình COMMIT về phòng chống đưa người di cư trái phép qua biên giới. Bên cạnh đó, Việt Nam ký thỏa thuận song phương với các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào trong phòng chống buôn bán người xuyên biên giới.

36. Hiện nay (tính tới tháng 5/2018), Việt Nam có quan hệ với trên 1.000 tổ chức phi chính phủ nước ngoài, trong đó có 563 tổ chức đăng ký hoạt động thường xuyên tại Việt Nam. Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã có đóng góp tích cực vào nỗ lực phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam.

III. Những thành tựu đạt được trong công tác bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trên thực tế

A. Các quyền dân sự, chính trị

Quyền bình đẳng trước pháp luật

37. Quyền bình đẳng trước pháp luật được quy định trong Hiến pháp và các đạo luật liên quan. Cụ thể, trong quan hệ dân sự, Bộ luật dân sự 2015 quy định “Mọi cá nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản” và “Mọi cá nhân có năng lực pháp luật dân sự như nhau” (các Điều 3 và 16). Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi 2017, quy định mọi người phạm tội đều

bình đẳng trước pháp luật (Điều 3). Bộ luật tố tụng hình sự 2015 khẳng định tố tụng hình sự được thực hiện theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật (Điều 9); Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (Điều 8) và Luật tố tụng hành chính 2015 (Điều 17) quy định trong tố tụng dân sự hoặc hành chính, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; và mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trước Tòa án.

38. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự như: nguyên tắc suy đoán vô tội, không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm, tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Bộ luật cũng điều chỉnh để bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa, trong đó mở rộng diện người bào chữa gồm cả Trợ giúp viên pháp lý để bào chữa miễn phí cho những đối tượng thuộc diện chính sách, mở rộng các trường hợp bắt buộc cơ quan tố tụng phải mời người bào chữa, bảo đảm cho người bào chữa nhanh chóng tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án, bổ sung quy định người bị bắt/bị can/bị cáo có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc buộc phải nhận tội.

39. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án có hiệu lực của Tòa án. Các bản án, quyết định của Tòa án các cấp được đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử. Các quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao được in thành sách và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao. Pháp luật tố tụng hiện hành và Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định việc lựa chọn và áp dụng án lệ trong xét xử. Việc áp dụng án lệ

ở Việt Nam là một bước tiến mới, góp phần áp dụng thống nhất, linh hoạt pháp luật. Tính đến nay, TAND Tối cao đã ban hành được 16 án lệ. Pháp luật Việt Nam cũng bảo đảm độc lập công tố, Điều 109 Hiến pháp 2013 khẳng định “khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật”, Điều 83 Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân 2014 quy định “Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình trong việc thực hành quyền công tố, tranh tụng tại phiên tòa và kiểm sát hoạt động tư pháp”.

40. Từ năm 2015 đến 2017, đội ngũ luật sư Việt Nam đã tham gia vào 43.738 vụ án hình sự, trong đó có 18.749 vụ án hình sự chỉ định và 24.989 vụ án hình sự được khách hàng mời; 36.280 vụ việc dân sự; 41.560 vụ việc tư vấn trong lĩnh vực kinh tế kinh doanh thương mại; 2.687 vụ án hành chính; 1.828 vụ án lao động; tham gia trợ giúp pháp lý miễn phí 110.592 vụ. Đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng khác theo quy định tại Luật trợ giúp pháp lý, từ 2014 đến tháng 6/2018, các Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước trên toàn quốc thực hiện được 470.759 vụ việc, trong đó tham gia tố tụng 55.429 vụ việc. Đặc biệt, 100% các vụ án hình sự mà yêu cầu phải chỉ định luật sư bào chữa thì đều có sự tham gia của luật sư, trợ giúp viên pháp lý.

Quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể

41. Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái pháp luật” (Điều 19) và “Mọi người có

quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm” (Điều 20). Bộ luật dân sự sửa đổi 2015 cũng quy định cá nhân có quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể (Điều 33); quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín (Điều 34).

42. Hành vi xâm phạm quyền sống của con người được coi là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị pháp luật nghiêm trị. Bộ luật hình sự 2015 dành riêng Chương XIV (từ Điều 123 đến Điều 156) quy định hình phạt đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Người bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 157, trong đó có: (i) làm người bị bắt, giữ, giam chết hoặc tự sát; (ii) tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm của người bị bắt, giữ, giam, gây thương tích; (ii) gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam (tùy mức tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc từ 61% trở lên). Điều 373 quy định hình phạt đối với tội dùng nhục hình; điều 374 quy định hình phạt đối với tội bức cung.

43. Việt Nam còn duy trì án tử hình nhưng chỉ áp dụng đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng. Bộ luật hình sự 2015 tiếp tục bỏ án tử hình ở 08 tội danh và quy định người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử không bị áp dụng hình phạt tử hình. Bên cạnh đó, các trường hợp bị kết án tử hình nhưng không bị thi hành mà chuyển hình phạt tử hình thành

tù chung thân gồm có: phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đủ 75 tuổi trở lên, người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

Quyền tự do đi lại

44. Quyền tự do đi lại được quy định trong Hiến pháp và khẳng định tại Bộ luật dân sự, Luật quốc tịch, Luật đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực xuất nhập cảnh, các hiệp định và thỏa thuận song phương về việc miễn thị thực nhập cảnh cho công dân với các nước và vùng lãnh thổ. Trong những năm qua, Việt Nam đã giảm 45,5% thủ tục về xuất nhập cảnh.

45. Chính sách nhất quán của Chính phủ Việt Nam là đảm bảo di cư hợp pháp, an toàn và thường xuyên; phòng, chống di cư bất hợp pháp; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong suốt quá trình di cư. Hiện nay, có khoảng 500.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài. Năm 2017 có 134.751 lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, tăng 6,69% so với năm 2016. Du học sinh Việt Nam có mặt tại 50 quốc gia. Một số ít công dân Việt Nam vượt biên trái phép hoặc nhập cảnh và cư trú trái phép tại nước ngoài vì mục đích kinh tế. Việt Nam đã và đang hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế, sẵn sàng nhận trở lại và hỗ trợ những người này ổn định cuộc sống và tái hòa nhập.

46. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, cho đến nay, Việt Nam đã ký Hiệp định, thỏa thuận miễn thị thực với 84 nước; đơn phương miễn thị thực cho

công dân 13 nước và quan chức Ban thư ký ASEAN; miễn thị thực cho thành viên tổ bay của 18 nước, vùng lãnh thổ trên nguyên tắc có đi có lại; thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam...

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

47. Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, đa tôn giáo, với khoảng 95% dân số có tín ngưỡng, tôn giáo. Việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được khẳng định tại Hiến pháp 2013. Đặc biệt, việc thông qua Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 và hai Nghị định thực thi Luật tín ngưỡng, tôn giáo đã tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc để bảo đảm tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho người dân. Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016 lần đầu tiên xác nhận các tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại; giảm thời gian hoạt động tôn giáo ổn định, liên tục để công nhận tổ chức tôn giáo từ 23 năm xuống còn 5 năm, điều chỉnh nhiều thủ tục từ đăng ký - cấp phép, đề nghị - chấp thuận sang hình thức thông báo (thông báo người được phong phẩm, suy cử, truyền chuyền, bãi nhiệm chức sắc, hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo...); điều chỉnh thẩm quyền chấp thuận các hoạt động lớn của các tổ chức tôn giáo giúp tinh giản các thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, Bộ luật hình sự 2015 quy định hình phạt đối với tội “Xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác” (Điều 164).

48. Các tôn giáo ở Việt Nam chung sống hòa hợp trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hiện có 42 tổ chức thuộc 15 tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân. Năm 2016, Ban đại diện Giáo hội các thánh hữu ngày sau của Chúa Giê-su Kitô (Mormon) đã được công nhận và Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; tháng 8/2018, Hội thánh

Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam được cấp đăng ký hoạt động. 02 tổ chức Tin lành đang được hướng dẫn làm hồ sơ đăng ký hoạt động. Ngoài ra, hàng ngàn điểm nhóm Tin lành được bảo đảm sinh hoạt tôn giáo tại các địa điểm hợp pháp. Việt Nam có 60 cơ sở đào tạo tôn giáo, thuộc Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo. Từ năm 2015-2017, Việt Nam đã cho thành lập mới 5 cơ sở đào tạo tôn giáo, gồm: Học viện Công giáo, Đại Chủng viện Đức Mẹ Vô nhiễm Bùi Chu, Học viện Truyền giáo Cao Đài, Trung cấp Phật giáo Hòa Hảo, Trường Thánh kinh Thần học Cơ đốc.

49. Tính đến năm 2017, tổng diện tích đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng là 14.850 ha, thuộc 7.102 tổ chức, cơ sở tôn giáo. Thành phố Hồ Chí Minh đã giao 7.500m² cho Tổng Liên hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) xây dựng Viện Thánh kinh thần học. Tỉnh Thừa Thiên Huế giao 20ha đất cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế sử dụng. Các tổ chức tôn giáo tích cực tham gia các hoạt động xã hội, thành lập trên 450 cơ sở y tế, 270 trường mầm non, 1000 nhóm, lớp mầm non; hỗ trợ chăm sóc 11.800 đối tượng bảo trợ xã hội.

50. Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo in ấn, phát hành kinh sách và đồ dùng việc đạo. Từ lần rà soát trước đến nay, có hơn 3.000 đầu ấn phẩm tôn giáo được xuất bản với hơn 10 triệu bản in và hàng triệu đĩa CD, DVD bằng nhiều ngôn ngữ, 12 báo, tạp chí liên quan đến tôn giáo; phần lớn các tổ chức tôn giáo đều có website riêng. Hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế của các cá nhân, tổ chức tôn giáo ngày càng phát triển. Nhiều hoạt động tôn giáo quốc tế lớn được tổ chức ở Việt Nam như Đại lễ Phật đản VESAK 2014 và 500 năm Cải chính đạo Tin lành 2017.

51. Tự do tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số được bảo đảm. Với sự hỗ trợ của Nhà nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã triển khai xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại TP.Cần Thơ (2017). Tại các tỉnh Tây Nguyên và Bình Phước, có 33 tổ chức, hệ phái, nhóm Tin lành đang sinh hoạt tại 304 chi hội và hơn 1.300 điểm nhóm. Tại Tây Bắc, tính đến hết ngày 30/6/2018, đã có 693 điểm nhóm Tin lành và 8 Hội thánh cơ sở được thành lập. Ngoài ra còn nhiều điểm nhóm đăng ký sinh hoạt tập trung của người dân tộc thiểu số như Hội Liên hữu Baptist Việt Nam, Hội thánh Lutheran, Liên đoàn Truyền giáo Phúc âm Việt Nam và Hội thánh Truyền giảng Phúc âm Việt Nam.... Nhà nước cũng hỗ trợ, trùng tu cơ sở tôn giáo cho người Chăm.

Quyền tự do ngôn luận, báo chí, tự do hội họp

52. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình” (Điều 25). Luật báo chí sửa đổi năm 2016 xác định rõ quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; nhấn mạnh quyền sáng tạo tác phẩm báo chí, cung cấp thông tin và tiếp cận thông tin báo chí, góp ý kiến phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí, bổ sung quy định về liên kết hoạt động báo chí, theo đó các pháp nhân, cá nhân có đăng ký kinh doanh phù hợp được tham gia vào các công đoạn của hoạt động báo chí. Luật báo chí sửa đổi 2016 và Luật xuất bản 2012 khẳng định rõ nguyên tắc không có kiểm duyệt trước khi in, đăng, phát sóng. Luật tiếp cận thông tin 2016 pháp định trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước đối với công dân thông qua Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, phương tiện truyền thông, các hình thức khác và cung cấp thông tin theo yêu cầu. Ngoài ra, Bộ luật hình sự 2015

quy định các hình phạt đối với các tội “xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân” (Điều 167).

53. Báo chí phát triển không ngừng, trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ bảo vệ quyền của người dân, lợi ích của xã hội, hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật, chính sách. Tính đến tháng 6/2018, cả nước có 857 cơ quan báo chí (tăng 45 cơ quan báo chí so với thời điểm báo cáo chu kỳ II) với 1.119 ấn phẩm (so với 1084 ấn phẩm của năm 2013), số lượng trang thông tin điện tử tổng hợp được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép đến hết tháng 6/2018 là 1.510. Hàng năm, số lượng bản báo được phát hành khoảng 650 triệu bản. Hiện Việt Nam có 195 cơ quan báo và tạp chí điện tử; 67 đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương với 184 kênh; 1 hàng thông tấn. Việt Nam có 18.000 nhà báo được cấp thẻ và khoảng 5.000 phóng viên; 60 nhà xuất bản với tốc độ tăng bình quân số lượng xuất bản phẩm hàng năm là 5-10%. Đài tiếng nói Việt Nam phủ sóng 97,5% diện tích lãnh thổ, Đài truyền hình Việt Nam phủ sóng 90% số hộ gia đình trong nước và phủ sóng qua vệ tinh đến nhiều khu vực ngoài nước. Có 91 kênh truyền hình trên cáp truyền hình trả tiền, Internet và vệ tinh, trong đó có 58 kênh nước ngoài (so với 40 kênh năm 2017; dưới 30 kênh năm 2013). 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam.

54. Sự phát triển internet nhanh chóng đang tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Tính đến tháng 12/2017, tỷ lệ hộ gia đình có truy cập internet là 28,35%, số người dùng Internet ở Việt Nam là khoảng 50 triệu người, chiếm 54% dân số (so với 30,8 triệu người năm 2013). Việt Nam có 58 triệu tài khoản sử dụng facebook.

55. Quyền lập hội được quy định trong Hiến pháp 2013. Bộ luật hình sự 2015 quy định hình phạt với tội “Xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân” (Điều 163). Đến năm 2017, Việt Nam có 68.125 hội, trong đó có các tổ chức, hiệp hội của thanh niên, phụ nữ, công nhân, nông dân, người cao tuổi, người khuyết tật, các hội từ thiện, các tổ chức khoa học, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ. Năm tổ chức chính trị-xã hội lớn có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội là: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Các tổ chức chính trị-xã hội này là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện cho quyền lợi, tiếng nói của các giai tầng xã hội. Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng Luật về Hội; dự thảo Luật đã được tham vấn nhiều lần ý kiến của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, các chuyên gia và người dân trình Quốc hội thông qua.

Quyền của người bị giam giữ

56. Luật thi hành tạm giữ, tạm giam quy định người bị tạm giữ, tạm giam được bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm, được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo, tài liệu; được gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự, người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự; được khiếu nại, tố cáo, được bồi thường theo quy định nếu bị giam giữ trái pháp luật và được hưởng các quyền khác của công dân (Điều 8). Buồng tạm giữ, tạm giam trong nhà tạm giữ, trại tạm giam được thiết kế đủ ánh sáng, bảo đảm sức khỏe của người bị tạm giữ, tạm giam, vệ sinh môi trường,

an toàn phòng cháy, chữa cháy, phù hợp với đặc điểm khí hậu của từng địa phương và yêu cầu công tác quản lý giam giữ (Điều 14)⁽¹⁾.

57. Luật cũng quy định nghiêm cấm các hành vi tra tấn, truy bức, nhục hình, các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục con người, hoặc bất kỳ hình thức nào xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, tạm giam⁽²⁾; nghiêm cấm giam giữ người trái pháp luật, trả tự do trái pháp luật người bị tạm giữ, người bị tạm giam, vi phạm quy định trong quản lý, canh gác, áp giải người bị tạm giữ, người bị tạm giam; nghiêm cấm cản trở người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền thăm gặp thân nhân, quyền bào chữa, được trợ giúp pháp lý, tiếp xúc lãnh sự, khiếu nại, tố cáo, quyền con người, quyền và nghĩa vụ khác của công dân theo quy định; nghiêm cấm thực hiện hoặc tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, che giấu, ép buộc người khác vi phạm pháp luật, trả thù, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác trong thi hành tạm giữ, tạm giam (Điều 8). Phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng, người đồng tính, người chuyển giới, người mắc bệnh truyền nhiễm, người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng chưa được giám định, đang chờ kết quả giám định hoặc đang chờ đưa đi cơ sở bắt buộc chữa bệnh, người bị kết án tử hình có thể được bố trí giam giữ tại buồng riêng.

⁽¹⁾ Bên cạnh đó, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 (Điều 58 và Điều 59) quy định chi tiết các quyền của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt; người bị tạm giữ.

⁽²⁾ Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi 2017, có Điều 371 về Tội ra quyết định trái pháp luật, Điều 373 về tội dùng nhục hình, Điều 374 về tội bức cung...

58. Các quy định trên đã và đang được thực thi nghiêm túc tại các cơ sở giam giữ. Bên cạnh đó, Việt Nam chú trọng giáo dục, tư vấn, hướng nghiệp hỗ trợ phạm nhân tái hòa nhập cộng đồng. Từ ngày 31/12/2012, các trại giam đã mở nhiều lớp xóa mù chữ cho hàng ngàn phạm nhân (1.999 lớp/25.969 phạm nhân). Phạm nhân được tổ chức lao động phù hợp với giới tính, độ tuổi, sức khỏe, được học nghề, hướng nghiệp, được nghỉ chủ nhật, ngày lễ theo quy định. Các phạm nhân nữ nuôi con dưới 36 tháng tuổi được bố trí thời gian để chăm sóc con; con phạm nhân được các trại giam hỗ trợ chăm sóc tại các nhà trẻ ngoài khu giam giữ (tổng số 778 trẻ). Phạm nhân là người chưa thành niên được giam giữ theo chế độ riêng, được tạo điều kiện cho theo học chương trình giáo dục phổ thông, đào tạo kỹ năng sống, tư vấn tâm lý, học nghề (mở 129 lớp giáo dục phổ thông cho 1.535 phạm nhân). Từ ngày 31/12/2012 đến ngày 13/12/2016, các trại giam đã tổ chức khám, điều trị tại bệnh xá 1.153.451 lượt cho 351.917 phạm nhân; khám điều trị tại bệnh viện 37.798 lượt cho 33.822 phạm nhân. Từ năm 2014 đến ngày 30/9/2018, cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ nghề cho 20.499 phạm nhân, tổ chức dạy nghề cho 211.396 lượt phạm nhân.

B. Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội

59. Nỗ lực thúc đẩy phát triển bền vững đã đem lại những kết quả tích cực về phát triển kinh tế, bảo đảm công bằng xã hội. Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng GDP 6,68%, 6,21%, 6,81% trong 3 năm 2015, 2016, 2017. Riêng trong năm 2017, đã có 153.307 doanh nghiệp thành lập mới hoặc quay trở lại hoạt động; số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập là 1.161.321. Cũng

trong 2017, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã hỗ trợ nhân rộng các mô hình giảm nghèo trên cả nước, góp phần tăng thu nhập của hộ nghèo từ 15-20%. Tỷ lệ nghèo về thu nhập đã giảm nhanh trong suốt giai đoạn từ năm 1998-2016. Tỷ lệ nghèo giảm từ 7% năm 2015 xuống 5,2% năm 2016; tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,88 năm 2015 xuống 9,2% năm 2016 và 7,69% năm 2017⁽¹⁾.

60. Các chính sách an sinh xã hội đã được triển khai trên toàn quốc và thu được một số kết quả khả quan. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế tiếp tục tăng từ 77% (năm 2015) lên 86,4% (năm 2017), tương đương với 78,2 triệu người. Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế đạt 77% vào năm 2016. Số lượng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và cấp thẻ bảo hiểm y tế không ngừng tăng từ 2.506.705 người (2013) lên 2.839.568 (2017), trong đó có 42.434 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, 1.617.367 người cao tuổi, 1.006.923 người khuyết tật, và 172.844 đối tượng khác, trong đó có người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo, người đơn thân nuôi con thuộc hộ gia đình nghèo.

61. Các chương trình phát triển nông thôn đem lại kết quả tích cực, trong đó có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn được cải thiện, với thu nhập bình quân đầu người/năm tăng từ 18,6 triệu (2012) lên khoảng 32 triệu

⁽¹⁾ Quyết định 59/2015 của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/11/2015 quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều: (i) Hộ nghèo khu vực nông thôn có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700.000 trở xuống, và 700.000 -1.000.000 và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; (ii) Hộ nghèo thành thị là có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900.000 trở xuống và từ 900.000-1.300.000 và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(2017). Năng suất lao động xã hội trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng dần qua các năm. Trong giai đoạn 2005 - 2016, năng suất đã tăng gần 4,5 lần từ 7,5 triệu đồng/người (2005) lên 32,9 triệu đồng/người (2016). Đến 31/12/2017, 99,4% số xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã, đặc biệt ở những địa bàn vùng cao, địa hình phức tạp. 100% số xã và 97,8% số thôn đã được điện lưới quốc gia bao phủ; 99,7% số xã có trường tiểu học và trường mẫu giáo; 99,5% số xã có trạm y tế xã; 60,8% số xã có chợ 58,6% số xã có nhà văn hóa.

Thúc đẩy việc làm

62. Năm 2017, cả nước có khoảng 1.641.000 lao động được tạo việc làm (tăng 1,5% so với năm 2016), trong đó số lao động được tạo việc làm trong nước khoảng 1.505.000 người, tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp (2,1-2,3%). Hoạt động cho vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động, nhất là lao động yếu thế. Năm 2017, Quỹ góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 110.000 lao động, 6 tháng đầu năm 2018, hỗ trợ tạo việc làm cho trên 84.000 lao động, trong đó có 61.000 lao động nữ, 1.107 người khuyết tật, 4.502 người dân tộc thiểu số. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tiếp tục tăng (từ 9.219.753 người năm 2014 lên 11.954.740 người năm 2017).

Bảo đảm nước sạch

63. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng liên tục trong giai đoạn 2002-2016 năm 2016 cả nước đạt 93,4%, trong đó khu vực thành thị đạt đến 99%. Trong vòng 7 năm từ 2010-2016, tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh ở cả nước tăng được 2,9% từ 90,5%

lên 93,4%. Việt Nam đã chuyển hướng tiếp cận từ quản lý đơn ngành sang quản lý tổng hợp tài nguyên nước với việc đề xuất thành lập 6 Ủy ban lưu vực sông và triển khai hiệu quả các hoạt động hợp tác với Ủy ban sông Mê Công các quốc gia thành viên thuộc Ủy hội sông Mê Công quốc tế. 08 vùng đất ngập nước đã được công nhận là các khu Ramsar; 45 vùng đất ngập nước được quy hoạch thiết lập khu bảo tồn vùng nước nội địa; 47 vùng đất ngập nước được quy hoạch thành khu bảo tồn đất ngập nước; 09 vùng đất ngập nước được UNESCO trao danh hiệu là các Khu dự trữ sinh quyển thế giới; ngoài ra còn có 03 Khu di sản thiên nhiên thế giới và 06 Vườn di sản ASEAN.

Chăm sóc y tế, giáo dục, nhà ở cho người nghèo

64. Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong việc bảo đảm sức khỏe cho người dân. Năm 2015 Việt Nam đã đạt Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về tử vong mẹ, giảm 3/4 so với tỉ lệ năm 1990. Tỉ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi đã giảm xuống 14,7% và tử vong trẻ dưới 5 tuổi đã giảm xuống 22,1% vào năm 2015. Tỉ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm nhanh và bền vững xuống còn 13,8% vào năm 2016. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở trẻ dưới 5 tuổi tiếp tục giảm, vào năm 2015 là 24,4%, đến năm 2016 giảm còn 24,1%. Tỷ lệ ca nhiễm mới bệnh lao đã giảm từ 375/100.000 dân (2000) xuống còn 187/100.000 dân (2015).

65. Bảo đảm quyền giáo dục tiếp tục được xem là một trong những ưu tiên hàng đầu của chiến lược phát triển. Mặc dù nguồn ngân sách còn hạn chế, Nhà nước vẫn ưu tiên duy trì mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục. Từ năm 2014 đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định 20/2014/NĐ-CP về Phổ cập

giáo dục, xóa mù chữ, Nghị định 06/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mầm non và chính sách đối với giáo viên mầm non, Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.

66. Với những nỗ lực đó, cho đến nay, tất cả 63 tỉnh, thành phố đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học. Hiện nay, tỷ lệ biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15-35 và 15-60 của toàn quốc lần lượt là 97,92% và 97,35%. Năm học 2017-2018, cả nước có 23.025.299 học sinh, sinh viên, trong đó 5,3 triệu trẻ em bậc mầm non, 8 triệu học sinh tiểu học, 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, 2,5 triệu học sinh trung học phổ thông và 1,8 triệu sinh viên cao đẳng, đại học.

67. Cả nước có 235 trường đại học và 1.974 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm 388 trường cao đẳng, 551 trường trung cấp và 1.035 trung tâm giáo dục thường xuyên. Riêng trong năm 2017, đã tuyển sinh được 2,2 triệu người; trong đó tuyển sinh cao đẳng và trung cấp là 540.000 người, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng khoảng 1.660.000, hỗ trợ đào tạo nghề cho 20.000 người khuyết tật, 600.000 lao động nông thôn.

68. Các chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo được triển khai mạnh mẽ. Cho tới tháng 3/2018, trên 570.000 hộ nghèo khu vực nông thôn được hỗ trợ về nhà ở; trên 14.000 hộ nghèo khu vực miền Trung được hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng chống bão, lụt; 982 dự án với quy mô 190.841 hộ thuộc chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long được hoàn thành; 100 dự án nhà ở công nhân với tổng quy mô 41.000 căn hộ được hoàn thành và đang tiếp tục triển khai 72 dự án với quy mô khoảng 88.000 căn hộ; có 89/95 dự án nhà ở cho

sinh viên hoàn thành đưa vào sử dụng, bố trí khoảng 220.000 sinh viên, 06 dự án còn lại đang trong giai đoạn hoàn thiện; đã hoàn thành 84 dự án cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, quy mô khoảng 33.700 căn hộ, đang tiếp tục triển khai 134 dự án, quy mô gần 81.000 căn hộ. Theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, đến năm 2020, Việt Nam phấn đấu xây dựng tối thiểu 12,5 triệu m² nhà ở xã hội cho các đối tượng chính sách khó khăn về nhà ở.

C. Bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương và người dân ở các khu vực ít lợi thế

Quyền của người khuyết tật

69. Việt Nam có khoảng 7 triệu người khuyết tật, chiếm 7,8% dân số cả nước, trong đó 48% là nữ giới và 28,3% là trẻ em. Đến nay, 63 tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện trợ cấp cho 1.006.923 người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt. Bộ Y tế triển khai chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng tại 53 tỉnh, thành phố và khám phát hiện sớm cho 700.000 trẻ, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 800.000 người khuyết tật. Cả nước có một bệnh viện phục hồi chức năng trung ương và 62 bệnh viện/trung tâm phục hồi chức năng trực thuộc tỉnh/bộ, ngành; 100% bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến trung ương và 98% bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố có khoa phục hồi chức năng.

70. Cả nước có 20 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và 107 cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ em khuyết tật. Hàng năm số trẻ khuyết tật đi học ở bậc trung học và bậc đại học đều tăng. Hiện có trên 256 cơ sở dạy nghề tham gia dạy nghề cho người khuyết tật; 400 cơ sở sản xuất kinh doanh của người khuyết tật. Khoảng 140.000 người khuyết tật được hỗ trợ

dạy nghề và tạo việc làm thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề và Quỹ quốc gia về việc làm và giới thiệu việc làm.

71. Tháng 12/2014, Việt Nam đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình bảo đảm người khuyết tật tiếp cận sử dụng (QCVN 10:2014/BXD). Năm 2015, Việt Nam ban hành Nghị định 46/2015/NĐ-CP về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; theo đó, các cơ quan chuyên môn về xây dựng phải kiểm soát việc tuân thủ hệ thống quy chuẩn quốc gia về xây dựng. Các công trình nhà chung cư, công trình công cộng mới hoặc cải tạo phải đáp ứng yêu cầu QCVN 10:2014/BXD mới được cấp phép và phải được nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng. Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé từ 20-100% cho người khuyết tật khi tham gia phương tiện giao thông công cộng. Tổng số có 20.016.222 lượt người được miễn giảm trong năm 2016.

72. Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tiếp tục nhận được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước và xã hội. Từ năm 2000 đến nay, 232.000 người trực tiếp tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm độc và 80.000 con đẻ của họ được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng và nhiều ưu đãi về giáo dục, đào tạo, hỗ trợ nhà ở, điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình. Hiện nay, Bộ Y tế đang triển khai Dự án chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng đối với nạn nhân chất độc hóa học/dioxin giai đoạn 2018-2021.

Chăm sóc người cao tuổi

73. Khoảng 1.617.367 người cao tuổi được hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng; 912.357 người cao tuổi được khám

sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm; hơn 1.270.000 người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi chăm sóc sức khỏe. Cả nước có 97 bệnh viện cấp Trung ương và cấp tỉnh có khoa Lão khoa, so với năm 2016, tăng 47 bệnh viện có khoa lão khoa. Tỷ lệ người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế đạt 92,8%. Hơn 540.000 lượt người cao tuổi được giảm giá vé trên các phương tiện công cộng.

74. Trung ương Hội người cao tuổi Việt Nam hàng năm tổ chức các chương trình chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi như: Chương trình “Mắt sáng cho người cao tuổi”, “Người cao tuổi tham gia bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới”. 100% tỉnh, thành phố, trên 70% xã, phường, thị trấn thành lập Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

Quyền phụ nữ

75. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân 2015 quy định số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân bảo đảm ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân là phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia vào Quốc hội trong nhiệm kỳ 2016-2021 đạt 26,71%, tăng hơn nhiệm kỳ trước tới 2,62%; tỷ lệ đại biểu nữ tham gia vào Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đạt 26,54% (tăng 1,37%), cấp huyện đạt 27,85% (tăng 3,23%), cấp xã 26,59% (tăng 4,88%). Tính đến 12/2017, có 12/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ có nữ là lãnh đạo; 16/63 tỉnh, thành phố có lãnh đạo nữ. Trong tổng số 15.514.300 học sinh ở Việt Nam (năm học 2016-2017) có 7.618.500 em là nữ (49,1%); tỉ lệ trẻ em gái nhập học đúng độ tuổi tương đương với tỉ lệ trẻ em trai. Tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 43%, nữ tiến sĩ đạt 21%. Tỷ lệ

nữ tham gia lực lượng lao động đạt 72,5%; phụ nữ làm chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở kinh doanh trên 27,8%.

76. Nỗ lực phòng chống bạo lực gia đình, chăm sóc sức khỏe phụ nữ đạt nhiều tiến bộ. Năm 2016, ước tính tỷ số tử vong mẹ ở mức khoảng 58/100.000 trẻ sơ sinh sống (giảm 0,3/100.000 so với năm 2015 và giảm 1/100.000 so với năm 2014). Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Năm 2016, 18.104 người là nạn nhân của bạo lực gia đình đã được tư vấn pháp lý, chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở hỗ trợ (tăng 12,9% so với năm 2015); 7.058 người gây bạo lực gia đình đã nhận tư vấn (tăng 4,5% so với năm 2015). Năm 2017, Chính phủ tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới với chủ đề “Chung tay xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái” với trên 800 hoạt động triển khai trên toàn quốc. Từ năm 2015, Việt Nam, phối hợp với UNWOMEN phát động phong trào “He for She”. 100% đài phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Dịch vụ bình đẳng giới bước đầu được triển khai ở một số Trung tâm công tác xã hội cũng như tại cộng đồng, đặc biệt là mô hình Trung tâm hỗ trợ hôn nhân, Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, nhà tạm lánh, tạm trú, mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp...

Quyền trẻ em

77. Nỗ lực bảo đảm quyền trẻ em đạt được nhiều kết quả khả quan. Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi được chăm sóc tại các cơ sở mầm non đã tăng từ 11,0 % năm học 2000-2001 lên 27,7% vào năm học 2016-2017, tăng 1,5% so với 2016. Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đi học tại trường mầm non đã tăng từ 49% tăng lên 80,5% từ 2000-2013, và

92% trong năm học 2016-2017. Đối với nhóm trẻ 5 tuổi chuẩn bị vào học lớp 1, tỷ lệ đến trường tăng từ 72% vào năm học 2000-2001 lên 98% vào năm học 2016-2017. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp năm 2017 là 87%, đạt 100% kế hoạch đề ra.

78. Chính phủ triển khai Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016-2020. Sau khi TP Hồ Chí Minh thành lập Hội đồng trẻ em (6/2017), Hà Nội, Bình Định, Quảng Ninh và Yên Bái cũng áp dụng mô hình này, khuyến khích trẻ em tham gia kiến nghị chính sách về trẻ em. Bên cạnh đó, diễn đàn trẻ em được tổ chức 2 năm/1 lần ở cấp quốc gia và tổ chức hàng năm ở cấp tỉnh, huyện.

79. Từ năm 2017, Tháng hành động vì trẻ em được triển khai tại tất cả các tỉnh, thành phố vào tháng 5 hàng năm⁽¹⁾. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Ủy ban Quốc gia về Trẻ em và tổng đài điện thoại quốc gia về trẻ em số 111. Từ 2016 đến tháng 5/2018, Tổng đài 111 đã tư vấn 975 ca xâm hại tình dục trẻ em và 1045 ca bạo lực với trẻ em.

Bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số

80. Người dân tộc thiểu số được tạo điều kiện tham gia hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Tại Quốc hội khóa XIV nhiệm kỳ 2016-2021, số lượng đại biểu người dân tộc thiểu số là 86 người, chiếm 17,3% (người dân tộc thiểu số chiếm 13,8% dân số); tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là 14,53%, nữ giới

⁽¹⁾ Năm 2017 với chủ đề “Triển khai Luật trẻ em và phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em” và năm 2018 với chủ đề “Vì cuộc sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em”

chiếm 49,2%. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ chức lãnh đạo, quản lý chiếm 17,2%.

81. Nhằm thu hẹp khoảng cách về kinh tế-xã hội giữa các dân tộc Việt Nam, Chính phủ thông qua Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020, Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững với đồng bào dân tộc thiểu số (9/2015), Nghị quyết của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030, Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025, Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025”, Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025”, Đề án xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức 2016, Đề án hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Việt Nam đang xây dựng Luật hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số.

82. Các chính sách phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 35% (năm 2011) xuống còn 16,8% (cuối 2015). Năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều vùng dân tộc thiểu số và miền núi giảm khoảng 2% so với năm 2015 (cả nước giảm khoảng 1,3% - 1,5%), 98% số người thoát nghèo không bị tái nghèo. Giai đoạn 2014 - 2016, 38% người dân tộc thiểu số dịch chuyển lên nhóm có điều kiện kinh tế cao hơn (mức chung cả nước là 28%);

42% nhóm dễ tổn thương kinh tế đã chuyển sang nhóm an toàn kinh tế.

83. Việc bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục được đặc biệt quan tâm. Hiện nay, cả nước có 315 trường phổ thông dân tộc nội trú với 94.000 học sinh, 1.013 trường phổ thông dân tộc bán trú với 159.212 học sinh và 4 trường dự bị đại học dân tộc với khoảng 4.000 học sinh. Năm học 2017-2018, 22 tỉnh, thành phố tổ chức dạy học tiếng dân tộc thiểu số (715 trường). 8 ngôn ngữ của dân tộc thiểu số⁽¹⁾ được đưa thành môn học; 6 bộ sách giáo khoa được xuất bản bằng tiếng dân tộc thiểu số⁽²⁾. Bên cạnh đó, nhằm cải thiện tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số, Đề án thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới được triển khai từ tháng 11/2017. Tính đến 2018, 92% người dân tộc thiểu số được tiếp cận đài phát thanh, 85% được xem truyền hình, nhiều chương trình phát bằng tiếng dân tộc thiểu số; kênh VOV4 phát thanh về các vấn đề dân tộc thiểu số, kênh VTV5 truyền hình tiếng dân tộc thiểu số; 13 báo tạp chí có ấn phẩm chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi. Nhà nước đặc biệt coi trọng gìn giữ văn hóa của các dân tộc thiểu số; nhiều di sản văn hóa các dân tộc được công nhận là di sản văn hóa cấp quốc gia⁽³⁾. Với sự hỗ trợ của Nhà nước, hiện có 891.129 hộ gia đình dân tộc thiểu số đang sử dụng nhà ở truyền thống với kiến trúc đặc trưng của dân tộc mình, 195.215 hộ duy trì sử dụng các nhạc cụ truyền thống và gần 500.000 hộ đang duy trì, phát triển, truyền bá các điệu hát, múa truyền thống.

⁽¹⁾ Tiếng Khmer, Chăm, Jrai, Bahnar, Êđê, Mông, M’Nông, Thái.

⁽²⁾ Tiếng Khmer, Chăm, Jrai, Bahnar, Êđê, Mông, M’Nông.

⁽³⁾ “Lễ hội Lồng Tồng” của dân tộc Tày, “Lễ Cấp sắc” của dân tộc Dao, Kéo co của người Thái, Nghệ thuật Khèn của người H’Mông, Hội đua bò Bảy Núi, Nghệ thuật Chiêng Mường Hòa Bình...

Hỗ trợ nạn nhân mua bán người

84. Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và văn bản pháp luật nhằm phòng ngừa, ngăn chặn nạn mua bán người. Tiêu biểu là Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020 (ban hành ngày 31/12/2015) với mục tiêu giảm nguy cơ mua bán người, tội phạm mua bán người, thực hiện hiệu quả tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về. Từ năm 2016, Chính phủ đã phê duyệt ngày 30/7 là “Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người”.

85. Từ năm 2014 đến hết 2017, VKSND các cấp đã truy tố 829 vụ với 1.539 bị can về tội mua bán người. Từ 2014 đến hết tháng 7/2018, TAND các cấp đã thụ lý để xét xử theo thủ tục sơ thẩm 796 vụ án với 1.475 bị cáo theo các tội danh liên quan đến mua bán người.⁽¹⁾ Từ năm 2016 đến Quý I năm 2018, các đơn vị chức năng Việt Nam đã xác minh, giải cứu, tiếp nhận 4.000 trường hợp (trong đó xác định 1.214 trường hợp là nạn nhân bị mua bán); 100% các trường hợp xác định là nạn nhân có nhu cầu được hỗ trợ ban đầu, tư vấn tâm lý, khám sức khỏe, trợ giúp pháp lý; nhiều nạn nhân được trợ cấp khó khăn, học nghề, tạo việc làm, ổn định đời sống hòa nhập cộng đồng.

86. Công tác tuyên truyền, phổ biến về phòng, chống mua bán người được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng. Trong giai đoạn 2011-2015, các địa phương đã tổ chức gần 250.000 cuộc truyền thông cộng đồng cho trên 15 triệu lượt người tham dự; cấp

⁽¹⁾ Bộ luật hình sự 2015 có nhiều điều khoản quy định các tội danh liên quan đến mua bán người, trong đó có Điều 150 về tội mua bán người, Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi, Điều 152 về tội đánh tráo người dưới 01 tuổi, Điều 153 về Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi...

phát trên 150.000 cuốn tài liệu các loại; thực hiện gần 150 chuyên đề, chuyên mục và phim phóng sự liên quan đến công tác này...

Hỗ trợ người nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS

87. Tính đến hết ngày 15/5/2018, Việt Nam có 224.690 người nghiện có hồ sơ quản lý. Người nghiện ma túy được tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ điều trị, cai nghiện, học văn hóa, học nghề và kết nối hỗ trợ tìm việc làm. Thực hiện Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020, Việt Nam đã chuyển đổi các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội thành Cơ sở cai nghiện ma túy; khuyến khích cai nghiện tự nguyện, giảm dần cai nghiện bắt buộc và phát triển hệ thống điều trị, cai nghiện ma túy dựa vào cộng đồng. Hiện Việt Nam có 105 cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng do Nhà nước quản lý, quy mô tiếp nhận 50.000 học viên và có 294 cơ sở điều trị methadone với hơn 52.800 bệnh nhân.

88. Việt Nam hiện có 209.450 người nhiễm HIV và có 1.345 cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tư vấn và xét nghiệm HIV. Người nhiễm HIV/AIDS được đối xử bình đẳng. Công tác truyền thông, giáo dục phòng chống ma túy và HIV/AIDS được quan tâm thực hiện dưới nhiều hình thức.

Hỗ trợ người dân ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai

89. Là một trong những nước chịu tác động mạnh mẽ bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, Việt Nam đặc biệt quan tâm đến chính sách hỗ trợ người dân ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiêu biểu, Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 tập trung vào tăng cường nhận thức và năng lực thích ứng biến đổi khí hậu, định hướng giảm phát thải nhà kính, xây dựng nền kinh tế các-bon thấp và tích cực tham gia

hợp tác quốc tế về bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất. Bên cạnh đó, Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững 2016-2020 đặt mục tiêu đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; duy trì ổn định 25 triệu việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân. Việt Nam cũng thường xuyên cập nhật Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng để các địa phương và người dân chủ động ứng phó.

90. Trong giai đoạn từ năm 2013-2015, Chính phủ đã ưu tiên hỗ trợ, đầu tư nguồn lực cho khu vực dễ bị tổn thương Đồng bằng sông Cửu Long 1.034 tỷ đồng, chiếm hơn 30% tổng số nguồn lực đầu tư cho cả nước (dự kiến sẽ tăng lên 3 lần trong giai đoạn 2016-2020); hỗ trợ các tỉnh ven biển dễ bị tổn thương hơn 60% tổng số nguồn lực đầu tư cho cả nước. Để hỗ trợ người dân vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, riêng năm 2017, Chính phủ đã hỗ trợ các địa phương 3.696,7 tỷ đồng (hỗ trợ bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn); 40.828 tấn gạo cứu đói, 3.265 tấn lúa giống; 835 tấn ngô giống; 82 tấn hạt rau giống và hàng ngàn cơ sở thuốc, vắc xin, hóa chất khử trùng. Ngân sách TW cấp bổ sung cho các địa phương 244.107 tỷ đồng và tạm ứng 664 tỷ đồng để mua giống và hỗ trợ sản xuất.

IV. Những ưu tiên và cam kết trong việc tiếp tục thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người ở Việt Nam

C. Những khó khăn, thách thức còn tồn tại

91. Những thành tựu trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, thực hiện các khuyến nghị UPR chu kỳ II mà Việt Nam đã chấp thuận trong thời gian qua thể hiện cam kết mạnh mẽ,

nỗ lực không ngừng của Việt Nam trên con đường xây dựng đất nước với con người là mục tiêu, động lực và trọng tâm trong mọi chính sách. Dù vậy, Việt Nam vẫn còn phải đương đầu với không ít khó khăn xuất phát từ hoàn cảnh đặc thù của Việt Nam cũng như việc ứng phó với các thách thức toàn cầu.

92. Khuôn khổ pháp lý về quyền con người vẫn đang cần tiếp tục hoàn thiện, trong đó phải tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản pháp lý để phù hợp với Hiến pháp, đồng thời tăng cường thể chế bảo đảm quyền con người. Công tác này cũng đòi hỏi phải thiết lập các công cụ chính sách và cơ sở hạ tầng vật chất liên quan, tạo áp lực rất lớn về nhân lực, thời gian và tài chính.

93. Việt Nam đang phải tiếp tục nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn chủ quan và khách quan để bảo đảm nguồn lực cần thiết dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Tâm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện nay còn khiêm tốn, nhất là đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ luôn hiện hữu giữa các khu vực địa lý, các cộng đồng và các nhóm dân cư. Toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp 4.0 một mặt tạo ra cơ hội để hội nhập, phát triển kinh tế, thương mại, nâng cao năng suất lao động, tích lũy nguồn lực nhưng cũng có thể gia tăng thách thức về bất bình đẳng. Biến đổi khí hậu, các hình thái thời tiết cực đoan cùng nhiều vấn đề toàn cầu khác mà Việt Nam đang phải cùng các nước ứng phó cũng đe dọa xói mòn các thành tựu về quyền con người.

94. Công tác giáo dục về quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân nói riêng và thông tin, tuyên truyền nâng cao

nhận thức của người dân về quyền con người còn đòi hỏi thêm nhiều nỗ lực và thời gian để có hiệu quả rộng khắp.

95. Việc cân bằng giữa bảo vệ giá trị văn hóa, phong tục của các cộng đồng với bảo đảm chống phân biệt đối xử và phổ cập thụ hưởng quyền con người còn nhiều thách thức. Ví dụ tiêu biểu là còn nhiều khó khăn trong việc xóa bỏ nạn tảo hôn trong các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc đấu tranh chống bạo lực gia đình ở các khu vực nông thôn. Đây cũng là thách thức “kép” vì chính những cộng đồng đang giải quyết các vấn đề này cũng thường là những cộng đồng lợi thế ít hơn trong tiếp cận với các dịch vụ xã hội, hiểu biết của người dân về pháp luật, chính sách cũng như năng lực tuân thủ pháp luật còn hạn chế.

D. Những hướng ưu tiên và cam kết của Việt Nam trong thời gian tới

96. Tiếp tục phát huy những bước phát triển mới về thể chế, pháp luật và chính sách, nỗ lực vượt qua các thách thức, thông qua thực hiện “Chính phủ kiến tạo vì người dân” và thúc đẩy phát triển bền vững, Việt Nam cam kết tiếp tục phấn đấu không ngừng để bảo đảm và thúc đẩy ngày càng tốt hơn quyền con người. Việt Nam mong muốn đổi thoại thực chất và hợp tác hiệu quả với các nước trong chu kỳ UPR III và tích cực xem xét các khuyến nghị, nhất là các khuyến nghị hướng tới các vấn đề mà Việt Nam ưu tiên, phù hợp với nguồn lực hiện có và điều kiện, tình hình cụ thể của Việt Nam.

97. Ưu tiên cao nhất của Việt Nam là tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách pháp luật để củng cố các nền tảng thể chế, pháp lý và chính sách liên quan đến bảo vệ và thúc đẩy quyền

con người. Việt Nam cũng sẽ nỗ lực đẩy mạnh các chương trình cải cách hành chính nhằm ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, phát huy dân chủ và nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền, tăng cường các thể chế quốc gia bảo vệ quyền con người, tiếp tục tích cực nghiên cứu kỹ lưỡng khả năng thành lập một Cơ quan Nhân quyền quốc gia. Trong quá trình đó, Việt Nam sẽ tiếp tục bảo đảm và thúc đẩy sự tham gia đóng góp ý kiến xây dựng của người dân phù hợp với quy định của pháp luật.

98. Việt Nam cam kết đẩy mạnh hơn nữa thực hiện phát triển bền vững thông qua thực hiện các SDGs và VSDGs, trong đó chú trọng các chính sách giảm bền vững nghèo đói chiêu, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực địa lý, các nhóm dân cư, trong đó đặc biệt chú trọng các nhóm dễ bị tổn thương. Trong đó, Việt Nam sẽ nỗ lực không ngừng để giảm thiểu bất bình đẳng về tiếp cận với các dịch vụ liên quan đến quyền con người, an sinh xã hội, bảo đảm bình đẳng giới.

99. Những nội dung quan trọng trong hướng ưu tiên này là bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân và nâng cao chất lượng và độ phổ cập của dịch vụ; đẩy mạnh sự tham gia đóng góp của khu vực phi nhà nước vào việc cung cấp các dịch vụ này. Việt Nam sẽ tập trung các chính sách để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ của các nhóm dễ bị tổn thương, nghiên cứu khả năng phát triển loại hình bảo hiểm nông nghiệp - là lĩnh vực tập trung nhiều lao động hiện nay.

100. Việt Nam ưu tiên bảo đảm quyền giáo dục và tăng cường giáo dục về quyền con người nhằm nâng cao nhận thức của người dân và năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân

theo quy định của pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

101. Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ trong việc tăng cường đối thoại thực chất và hợp tác hiệu quả với tất cả các quốc gia, các cơ chế Liên hợp quốc có liên quan đến quyền con người trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng luật pháp quốc tế, không can thiệp công việc nội bộ, hướng tới việc mang lại lợi ích thực chất, tăng cường thụ hưởng quyền cho người dân trên thực tế.

102. Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đối với các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên; và nghiên cứu, chuẩn bị tham gia các Công ước quốc tế khác về quyền con người. Việc đối thoại, hợp tác và xem xét mới các Thủ tục Đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền cũng sẽ được tiếp tục quan tâm trong thời gian tới. Việc ứng cử vào các cơ quan của Liên hợp quốc có vai trò quan trọng trong bảo đảm môi trường hòa bình, an ninh hoặc trực tiếp liên quan đến việc thụ hưởng quyền con người cho mọi người dân trên thế giới cũng là một nội dung quan trọng trong hướng ưu tiên này của Việt Nam./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO QUỐC GIA THEO CƠ CHẾ UPR CHU KỲ III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHUYẾN NGHỊ VIỆT NAM CHẤP THUẬN THEO CƠ CHẾ UPR CHU KỲ II

(Tính đến tháng 10/2018)

Khuyến nghị đã chấp thuận:	182
Khuyến nghị đã thực hiện có kết quả:	175 (96,2%)
Trong đó	
- Khuyến nghị đã hoàn thành thực hiện:	159 (87,4%)
- Khuyến nghị đã thực hiện được một phần:	16 (8,8%)
- Khuyến nghị đang được thực hiện hoặc xem xét thực hiện vào thời điểm phù hợp:	7 (3,8%)

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
I. Bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người					
1.	43	Tiếp tục cải thiện hơn nữa việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong nước;	A-dec-bai-dan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 7 và xuyên suốt trong Báo cáo.
2.	45	Tiếp tục nỗ lực thúc đẩy và bảo vệ quyền của tất cả các tầng lớp nhân dân;	Né-pan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 7 và xuyên suốt trong Báo cáo.
3.	46	Tiếp tục các nỗ lực của Chính phủ để đảm bảo thực hiện quyền của nhân dân, do nhân dân, và vì nhân dân Việt Nam;	Cu-ba	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 7 và xuyên suốt trong Báo cáo.
4.	50	Duy trì những nỗ lực đang thực hiện để xác định hành vi vi phạm nhân quyền;	Di-bu-li	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47, 52, 55, 57, 85.
5.	52	Xây dựng năng lực của các cơ quan và cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trong việc thực hiện các văn kiện nhân quyền quốc tế;	Triều Tiên	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A và B phần II.
6.	53	Thu hút và tạo điều kiện tối hơn cho sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội trong thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền;	Triều Tiên	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 9, 15, 29, 55.

- (1) Số hiệu khuyến nghị trong Văn bản của Liên hợp quốc (Đoạn 143 Báo cáo số A/HRC/26/6 của Hội đồng Nhân quyền)
(2) Tình trạng đã thực hiện (tổng số các khuyến nghị đã hoàn thành và đã thực hiện được một phần trên tổng số khuyến nghị nhận được

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
7.	219	Tiếp tục thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong các quá trình ra quyết định;	Ni-ca-na-goa	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 9, 15, 29, 55.
II. Giáo dục nhân quyền					
8.	44	Nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật và các quy định để họ có thể thực hiện các quyền của họ một cách hiệu quả và đầy đủ;	Bu-tan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần III.
9.	58	Tiếp tục nâng nhận thức của người dân thông qua các chương trình giáo dục nhân quyền,	Ma-li	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.
10.	59	Tiếp tục hỗ trợ việc giáo dục nhân quyền ở tất cả các cấp giáo dục thông qua những biện pháp và nội dung phù hợp;	Ai Cập	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.
11.	60	Tăng cường hơn nữa các nỗ lực phát triển hệ thống giáo dục nhân quyền và củng cố một nền văn hóa nhân quyền;	U-dot-be-kít-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.
12.	61	Tiếp tục phổ biến và đào tạo về Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế và các văn kiện nhân quyền quốc tế;	Vê-nê-duê-la	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.
13.	62	Tiếp tục việc giới thiệu tăng cường nhân thức và chương trình giáo dục về nhân quyền vào chương trình giảng dạy tại các trường học, trường đại học và các chương trình tổ chức liên quan cho công chức nhà nước.	Be-la-rút	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
14.	63	Tăng cường giáo dục nhân quyền để bảo đảm người dân được thông tin tốt hơn;	Đi-hu-ti	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.
15.	64	Tăng cường giáo dục về nhân quyền để nâng cao nhận thức của cộng chúng và năng lực của các cơ quan pháp lý liên quan nhằm bao đảm tối hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân trong khuôn khổ pháp luật của quốc gia;	Mi-an-ma	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.
16.	65	Tăng cường giáo dục về nhân quyền thông qua việc cung cấp các chương trình đặc biệt cho các cán bộ thực thi pháp luật và bộ máy tư pháp	Ma-toc	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II.
17.	81	Tăng cường hơn nữa nhận thức của người dân về vấn đề giới;	Cam-pu-chia	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục D phần II và Đoạn 21,75,76.
18.	82	Xây dựng, củng cố các chính sách và chiến lược tăng cường nhân thức về giới;	Ê-ti-ô-pi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 21,75,76.
19.	83	Tăng cường đáng kể các nỗ lực nâng cao nhận thức của người dân về bình đẳng giới và không phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái;	Li-êch-tén-xanh	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 21,75,76.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
III. Tăng cường hệ thống pháp luật về quyền con người					
20.	31	Tiếp tục quá trình xem xét Hiến pháp nhằm tăng cường hệ thống pháp luật và chính sách về quyền con người;	Mô-dăm-bích	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A phần II.
21.	32	Tiếp tục phát triển khuôn khổ pháp lý về quyền con người;	Xu-đăng	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A và B phần II.
22.	33	Thực hiện một hệ thống pháp luật có cải thiện quyền con người của người nông dân và những người khác làm việc trong khu vực nông thôn;	Bô-li-vi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 21, 25, 61, 67.
23.	35	Tiếp tục tăng cường các cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người;	Né-pan	Đã thực hiện	Được thể hiện xuyên suốt trong cả Báo cáo và cụ thể tại Mục A và B phần II.
24.	36	Tiếp tục nỗ lực tăng cường các khuôn khổ thể chế cho nhân quyền, bao gồm xem xét việc thành lập một cơ quan nhân quyền quốc gia theo hướng dẫn của các Nguyên tắc Pa-tri;	In-dô-nê-si-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 97.
25.	37	Xem xét việc thành lập một cơ quan nhân quyền quốc gia;	Thái Lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 97.

Khuyến nghị số 37 đề xuất “xem xét”.
Hiện đã có Cơ chế liên ngành để xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thành lập Cơ quan nhân quyền quốc gia.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
26.	38	Thành lập một cơ quan quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người;	Ma-rốc	Đang thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 97. Khuyến nghị số 38 đề xuất “thành lập” Hiến đà có Cơ chế liên ngành để xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thành lập Cơ quan nhân quyền quốc gia.
27.	39	Thành lập một cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập;	Ni-ger	Đang thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 97. Tương tự Khuyến nghị 38.
28.	51	Tiếp tục các biện pháp nhằm tăng cường năng lực của các cơ chế nhân quyền quốc gia;	U-dô-bé-kit-xtan	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Mục A và B phần II. Về “Cơ quan nhân quyền quốc gia”, tương tự Khuyến nghị 38.
29.	127	Thực hiện cài cách hệ thống pháp luật và tăng cường văn hóa tôn trọng quyền con người một cách có hệ thống;	Cáp-ve	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 7, 11, 97.
30.	128	Tiếp tục hành những biện pháp để đảm bảo luật pháp, trong đó có việc thành lập một hệ thống tư pháp hình sự dành quan tâm phù hợp đến quyền con người;	Nhật Bản	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 11, 37, 38, 42, 43, 47, 52, 55.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
31.	129	Tiếp tục tăng cường luật pháp, hệ thống và cơ chế luật pháp nhằm tăng cường và bảo vệ quyền con người;	Ma-lai-xi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A và B phần II.
32.	130	Tiếp tục tăng cường bộ máy tư pháp dựa trên các nguyên tắc gốc lập về thẩm phán và công tố và đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng cho mọi hệ thống pháp luật;	Xéc-bi-ą	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 39.
33.	131	Tiếp tục nỗ lực trong lĩnh vực cải cách luật pháp và nâng cấp luật để phản ánh nguyện vọng và lợi ích của mọi thành phần trong xã hội;	Xi-ni	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A và B phần II và Đoạn 55.
34.	132	Tăng cường hệ thống luật pháp và thực hiện những biện pháp hiệu quả chống đối nghèo;	An-gô-la	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A và B phần II và cụ thể tại các Đoạn 15, 16, 25, 59, 60, 68, 81, 82, 89.
35.	89	Tiếp tục giảm các tội danh phải chịu án tù hình;	Bỉ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 43.
36.	90	Tiếp tục nỗ lực tiến tới giám số lượng tội danh Nam-mi-bi-a phải chịu án tù hình;	Nam-mi-bi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 43.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
37.	92	Giảm danh sách các tội danh phải chịu án tử hình, đặc biệt là tội phạm kinh tế và các tội phạm liên quan đến ma túy, và xem xét khả năng rả lệnh đúng thi hành án này;	Thụy Sỹ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 43.
38.	94	Xem xét han chế, chỉ áp dụng án tử hình với những tội danh nghiêm trọng nhất, như đã nêu tại Điều 6 ICPCR, nhằm sớm thông qua việc dừng thi hành án này;	Ý	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 43.
39.	95	Tiếp tục cải cách hướng tới việc bỏ án tử hình, trong đó có việc minh bạch hơn trong áp dụng án này;	Niue Di-lân	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 43.
40.	114	Tiếp tục sử dụng chủ quyền của mình trong việc áp dụng án tử hình như là một công cụ tư pháp hình sự phù hợp với những hình thức bảo vệ thích đáng theo luật nhân quyền quốc tế;	Ai Cập	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 43.
41.	156	Tạo không gian cho truyền thông phi nhà nước và làm cho điều 79, 88 và 258 của Bộ Luật hình sự trở nên cụ thể và thống nhất hơn với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế về tự do ngôn luận;	Úc	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 52-54. Việc sửa đổi Bộ luật hình sự (trong đó có việc cập nhật các điều khoản về an ninh quốc gia) và sửa đổi Luật báo chí (trong đó có nội dung cụ thể hóa điều 14, điều 25 của Hiến pháp 2013 về tự do ngôn luận, tự do báo chí) đã được tiến hành kỹ lưỡng, nghiêm túc theo đúng quy trình, với sự

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
					tham gia đóng góp ý kiến nhiều lần của các chuyên gia, các đoàn thể, tổ chức phi chính phủ và người dân dân cho ý kiến và được thảo luận, bỏ phiếu thông qua tại Quốc hội theo đúng quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ, tại BLHS 2015, nhiều điều luật về an ninh quốc gia đã được cụ thể hóa, như điều 88 về “Tội tuyên truyền chống Nhà nước” đã chuyển thành Điều 117 về “Tội làm, tặng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước CHXHCN Việt Nam”, quy định cụ thể hơn nữa các dạng hành vi, nhằm đảm bảo tính minh bạch trong việc quy định các dấu hiệu phạm tội của tội này. Điều 258 cũng được chuyển thành Điều 331 trong đó làm rõ hơn các hành vi vi phạm “nghiêm trọng” là “anh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”. Ngoài ra, BLHS cũng bổ sung điều 167 về “tội xâm phạm quyền tự do

TT	Số hiệu K/N	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
42.	157	Sửa đổi các điều khoản liên quan đến xâm phạm an ninh quốc gia có thể hạn chế quyền tự do ngôn luận, trong đó có internet, đặc biệt là các điều 79, 88 và 258 của Bộ Luật hình sự để đảm bảo tuân theo các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam, trong đó có ICCPR;		Đã thực hiện một phần	ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân”. Được thể hiện tại Đoạn 52-54. Tương tự khuyến nghị 156.
		IV. Gia nhập các công ước quốc tế về quyền con người		17/19	
43.	1	Tiếp tục các nỗ lực để phê chuẩn các văn kiện nhân quyền quốc tế mà Việt Nam chưa là thành viên;	Ni-ca-ra-goa; A-dec-bai-dan; An-ba-ni; Ni-giê	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.
44.	9	Tiếp tục nỗ lực tham gia các công ước nhân quyền quốc tế, đặc biệt là Công ước chống tra tấn;	Ca-dắc-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.
45.	10	Thực hiện các bước cần thiết để phê chuẩn kíp thời CAT;	Đan Mạch	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.
46.	11	Bảo đảm việc phê chuẩn nhanh chóng Công ước Bỉ chống tra tấn;	Bỉ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.

TT	Số hiệu K/N	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
47.	12	Phê chuẩn CAT/gia nhập CAT;	Ga-bông, Mali, Xiô-va-kia, Tô-gô	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.
48.	13	Phê chuẩn Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm càng sớm càng tốt;	Ba Lan, Thụy Sĩ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.
49.	14	Nhanh chóng phê chuẩn và thực hiện CAT;	Hoa Kỳ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.
50.	17	Rút bảo lưu ICERD và có biện pháp thích hợp để chống lại định kiến phân biệt đối xử hiếu quả hơn;	Ga-bông	Đã thực hiện một phần	Việc nghiên cứu và tiến hành các thủ tục pháp lý để rút bảo lưu đối với ICERD đang được triển khai. Về các biện pháp chống phân biệt đối xử, xem Đoạn 80,81,82,83 trong Báo cáo.
51.	18	Xem xét/gia nhập ICRMW;	Ai Cập, An-giê-ri	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 28. Các cơ quan Việt Nam đã tiến hành các nghiên cứu, xem xét để xây dựng kế hoạch tham gia.
52.	19	Tăng cường các nỗ lực xem xét pháp luật và chính sách trong nước nhằm phê chuẩn ICRMW;	Phi-líp-pin	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 28. Các cơ quan của Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu, xem xét để xây dựng kế hoạch tham gia.
53.	20	Hoàn thành việc phê chuẩn Công ước về Quyền của Người khuyết tật;	Thổ Nhĩ Kỳ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
54.	21	Phê duyệt CRPD, CAT, CPED và ICRMW;	Buốc-ki-na Phá-sô	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 28. Việt Nam đã phê chuẩn CRPD, CAT, và đang tiến hành nghiên cứu, xem xét để xây dựng kế hoạch tham gia CPED và ICRMW.
55.	22	Tiếp tục các nỗ lực đang thực hiện để đảm bảo việc phê chuẩn của CPED, cũng như các văn kiện quốc tế chính về quyền con người, mà chưa là quốc gia thành viên;	Ác-hen-ti-na	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 28. Tương tự khuyến nghị số 21.
56.	23	Xem xét phê chuẩn/tham gia CPED;	U-ru-guay, I-rắc	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28. Khuyến nghị số 23 đề xuất “xem xét”. Hiện Ban nghiên cứu tham gia CPED đã được thành lập.
57.	24	Xem xét việc phê chuẩn các công ước quốc tế về quyền con người còn lại và Quy chế Rome và rút bảo lưu còn tồn tại với các công ước quốc tế, mà Việt Nam là thành viên;	Xô-ve-ni-a	Đang thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 28. Các cơ quan liên quan của Việt Nam đang tiếp tục nghiên cứu.
58.	25	Tiếp tục phê chuẩn văn kiện nhân quyền quốc tế, đặc biệt xem xét phê chuẩn Quy chế Rome về Tòa án Hình sự Quốc tế;	Ru-ma-ni	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 28. Việt Nam đã phê chuẩn thêm CAT và CRPD. Các cơ quan của Việt Nam đang tiếp tục xem xét khả năng phê chuẩn Quy chế Rome.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
59.	26	Xem xét việc phê chuẩn/Khả năng gia nhập Quy chế Rome về Tòa án Hình sự Quốc tế;	Hy Lạp, U-ru-guay, Ý, Ét-x-tô-ni-a	Đang thực hiện	Tương tự khuyến nghị 24.
60.	28	Xem xét phê chuẩn Công ước của ILIO cơ bản khác còn chưa phê chuẩn như Công ước số 189 của ILIO về người lao động trong giao dịch;	U-ru-guay	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 31. Khuyến nghị đề xuất “xem xét”; kể từ lần rà soát trước Việt Nam đã tham gia thêm 01 công ước ILIO và đã có lộ trình tiếp tục tham gia các Công ước ILIO khác.
61.	29	Hải hòa luật pháp, quy định và chính sách của Công ước số 29 của ILIO về lao động crông bức và số 138 về lao động trẻ em;	U-ru-guay	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 31. Bộ luật hình sự sửa đổi 2015 đã bổ sung tội danh về hao động crông bức tại Điều 297. Việt Nam cũng đã từng bước nội luật hóa quy định của Công ước 138 vào hệ thống pháp luật.
V. Thực hiện các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người					77
62.	2	Trong việc thực hiện Điều 69 Hiến pháp, bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ theo ICCPR	Na-uy	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 8-10, Mục A phần III.
63.	3	Tiếp tục tăng cường các nỗ lực để thúc đẩy và bảo vệ các quyền tự do cơ bản và các quyền được ghi nhận bởi ICCPR	Hàn Quốc	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A phần III.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
64.	4	Bảo đảm rằng bất kỳ luật điều chỉnh internet nào cũng phù hợp với nghĩa vụ nhân quyền quốc tế của Việt Nam như là quốc gia thành viên của ICCPR	Bi	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52.
65.	34	Bảo đảm rằng Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 và việc thực hiện chúng phù hợp với nghĩa vụ nhân quyền quốc tế;	Nam-ay	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 11, 37, 38, 42, 47, 52, 55.
66.	68	Tăng cường hợp tác hơn nữa với các cơ chế nhân quyền, nâng cao vai trò của cơ chế báo cáo của cơ quan công ước và xem xét tham gia Nghị định thư bổ sung thứ nhất của ICCPR;	Ba Lan	Đã thực hiện một phần.	Được thể hiện tại Đoạn 25, 26 và Mục E phần II.
67.	69	Dáp ứng đầy đủ các khuyến nghị và những vấn đề quan tâm do CRC nêu đối với việc ngược đãi trẻ em và bố trí nguồn lực kinh tế;	An-ba-ni	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 19, 22, 24, 30, 77-79.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
68.	171	Hoàn thành các nghĩa vụ theo công ước ICCPR và đảm bảo đầy đủ quyền tự do hội họp và tự do ngôn luận trên internet cũng như trên thực tế với mọi công dân;	Đức	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 5, 52-55.
69.	47	VII. Đảm bảo quyền của các nhóm dễ bị tổn thương để bị tổn thương và thiểu số;	Ma-đa-gát-xca	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C phần III.
70.	48	Có biện pháp hữu hiệu để đảm bảo tốt hơn các quyền của các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người già, và người khuyết tật;	Mi-an-ma	Đã thực hiện	Về bảo đảm quyền của người khuyết tật: xem Đoạn 69-72, người già: xem Đoạn 73-74, phụ nữ: xem Đoạn 75-76, trẻ em: xem Đoạn 77-79.
71.	49	Tiếp tục có các biện pháp thích hợp và cung cấp đủ nguồn lực để đảm bảo các quyền kinh tế xã hội của các nhóm dễ bị tổn thương;	Ma-đa-gát-xca	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C phần III.
72.	54	Xây dựng năng lực cho các cán bộ làm việc liên quan đến việc bảo vệ quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là trẻ em và người khuyết tật;	CHDCND Triều Tiên	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 21,27,79.
73.	55	Tiếp tục các chính sách nhằm giảm thiểu sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận để được hưởng đầy đủ các quyền con người của tất cả các nhóm xã hội, đặc biệt chú ý đến phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật;	Ca-dắc-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C phần III.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
74.	56	Tiếp tục thực hiện các chính sách về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của các nhóm để bị tốn thương, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, và người cao tuổi;	Lên bang Nga	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C phần III.
75.	57	Tiếp tục nâng cao mức sống của người nghèo và những người sống ở vùng sâu vùng xa, khó khăn trong việc tiếp cận;	Vé-ne-dué-la	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 25, 59, 60, 68, 81, 82, 89, 90.
76.	79	Thực đẩy việc hoàn thành các cam kết tự nguyện như tư cách là một thành viên của Hội đồng, đặc biệt là tăng cường các nguồn lực để bảo đảm an ninh và phục hồi xã hội cho cộng đồng cũng như quyền của các nhóm để bị tốn thương;	Bri-tây	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 32 và Mục C phần III.
77.	80	Tiếp tục các nỗ lực thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới;	Can-pu-chia	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 20, 21, 76, 81.
78.	84	Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với trẻ em gái và tăng cường công tác về giới trong tất cả các chương trình và chính sách chống phân biệt đối xử;	Xô-ve-ni-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 75,76.
79.	85	Tiếp tục thực hiện các biện pháp liên quan để bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em nằm nằm cao vị thế của phụ nữ trong đời sống kinh tế, xã hội và gia đình, và đấu tranh chống bạo hành phụ nữ;	Trung Quốc	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 20, 21, 29, 34, 35, 75-79.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
80.	86	Tiếp tục thực hiện các chính sách đấu tranh chống sự phân biệt đối xử với những người trong nhóm yếu thế, trong đó có việc hỗ trợ tiếp cận an ninh xã hội, dịch vụ y tế, giáo dục và nhà ở;	Xéc-bi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C phần III
81.	87	Đấu tranh chống phân biệt đối xử với phụ nữ thông qua quy định pháp luật về chống buôn bán người, bảo đảm quyền sở hữu đất đai của phụ nữ trong Luật Đất đai; kiểm soát bạo lực gia đình và vi phạm quyền sinh đẻ;	Hà Lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 20, 21, 34, 35, 76.
82.	88	Ban hành một điều luật để đấu tranh chống phân biệt đối xử nhằm bảo đảm sự bình đẳng giữa mọi công dân bất kể giới tính và xu hướng giới tính của họ;	Chi-le	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 9, 20. Hiến pháp 2013 khẳng định nguyên tắc chung là không phân biệt đối xử. Điều 36, 37 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 3 Luật hộ tịch 2014 có quy định “quyền xác định lai giới tính” và việc đăng ký thay đổi hộ tịch khi đã chuyển đổi giới tính. Điều 130 Bộ luật Hình sự 1999 về “Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới của phụ nữ” đã được sửa đổi. Điều 165 của Bộ luật Hình sự 2015 về “Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới” để mở rộng phạm vi đối tượng được bảo vệ bao gồm cả nam giới, những người đồng tính và những người có khuyết tật giới tính. Ngoài ra, dự thảo Luật chuyên đổi giới tính hiện đang được xây dựng, lấy ý kiến để Quốc hội xem xét trong thời gian tới.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
83.	119	Bảo đảm theo pháp luật và trên thực tiễn việc bảo vệ phụ nữ khỏi mọi hình thức bạo lực;	Ca-na-đa	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 20, 21, 75, 76.
84.	120	Tăng cường để thống nhất quốc gia trong việc điều tra khiếu nại về bạo hành và bỏ mặc trẻ em, xóa bỏ bạo lực đối với trẻ em và xây dựng các chính sách bảo vệ trẻ em khỏi tất cả các hình thức bạo lực;	Ba Lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 19, 77-79.
85.	121	Phát triển các biện pháp thay thế cho việc tước đoạt sự tự do của trẻ em và cung cấp các chương trình cải tạo, giáo dưỡng trẻ;	Môn-đô-va	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 19, 77-79.
86.	122	Thực hiện các nỗ lực chống lại nạn buôn bán người, nhất là buôn bán phụ nữ;	Y-ê-men	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 35, 84-86.
87.	124	Thực hiện các biện pháp hướng tối các nhóm dễ bị tổn thương, nhất là trẻ em, nhằm chống lại nạn buôn người để khai thác lao động và tình dục;	Môn-đô-va	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 35, 84-86.
88.	125	Tăng cường hành động chống lại mại dâm trẻ em, buôn bán trẻ em và sử dụng trẻ em trong buôn bán tình dục, căn cứ theo chương trình hành động 2011-2015 về phòng chống mại dâm;	Mê-hi-cô	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 77, 79, 84-86.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
89.	126	Tăng cường hỗ trợ tái hòa nhập đối với những nạn nhân bị buôn người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em;	Ấn Độ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 84-86.
90.	179	Tiến hành những biện pháp để tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp;	Pa-kít-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 75.
91.	192	Nỗ lực cao hơn trong việc giám hộ nữa tỷ lệ từ vong trẻ em;	E-ti-ô-pi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 64.
92.	205	Tiếp tục các nỗ lực nhằm đảm bảo các quyền của người khuyết tật, bao gồm cả việc hoàn thành phê chuẩn CRPD;	In-dô-nê-xi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 22, 28, 69-72.
93.	206	Tiếp tục các nỗ lực nhằm thông qua biện pháp cần thiết để cho phép người khuyết tật, đặc biệt là trẻ em, có thể tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế thiết yếu, và chống lại mọi sự phân biệt đối xử đối với họ;	Li-bi	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 19, 22, 69-72.
94.	207	Tiếp tục đưa ra các biện pháp nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử và định kiến xã hội đối với người dân tộc thiểu số và người khuyết tật;	Ác-hen-ti-na	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 69-72, 80-83.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
95.	208	Tiếp tục các nỗ lực nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của các dân tộc thiểu số;	B-e-na-do	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 80-83.
96.	209	Xây dựng các chính sách và biện pháp thích hợp nhằm hỗ trợ một cách có hiệu quả các dân tộc thiểu số;	I-ran	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 80-83.
97.	210	Tiếp tục các chương trình quốc gia nhằm bảo vệ quyền của các nhóm thiểu số;	Ni-ca-ra-goa	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 80-83.
98.	211	Triển khai các chiến dịch nâng cao nhận thức nhằm thay đổi định kiến đối với người dân tộc thiểu số, và bù đắp việc còn thiếu một khuôn khổ pháp lý nhằm đảm bảo sự không phân biệt đối xử;	Công-gô	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 80-83.
99.	212	Có các biện pháp đầy đủ hơn nhằm đưa giáo dục đến với các dân tộc thiểu số;	Nam Xu-đăng	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 65, 83.
100.	213	Ngay lập tức bảo đảm sự bảo vệ hiệu quả đối với các quyền của các dân tộc và tôn giáo thiểu số;	Cáp-ve	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51.
101.	214	Tôn trọng quyền của các dân tộc và tôn giáo thiểu số và có các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn và chấm dứt sự ngược đãi, tước đoạt đất đai và tài sản của họ;	Mé-hi-cô	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
102.	216	Tiếp tục nỗ lực thiết lập môi khuôn khổ phát triển phạm vi rộng, bền vững và có sự tham gia đầy đủ nhằm tiếp cận các nhóm thiệt thòi của xã hội;	E-ti-ô-pi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C, Phần III.
103.	217	Thông qua các chính sách để các cộng đồng thiểu số có thể được liên quan một cách lịch sự, thông qua tham vấn và tham gia, trong các quá trình ra quyết định liên quan đến các lĩnh vực có tác động đến họ, đặc biệt là các vấn đề phát triển;	Nam-mi-bi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 81.
VII. Hợp tác quốc tế về khuyến con người					10/11
104.	66	Xem xét tăng cường hợp tác với các cơ chế theo dõi nhân quyền quốc tế, trong đó có các cơ quan công ước và các thủ tục đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền;	Tuốc-mè-ni-xan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
105.	67	Tiếp tục hợp tác với Cao ủy Liên hợp quốc về Nhân quyền, các cơ quan công ước và các thủ tục đặc biệt,	Chất	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
106.	70	Xem xét mời thêm/ tái cá các thủ tục đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền;	Xô-ve-ni-a, Lát-vi-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 33.
					Từ chủ kỳ UPR trước, Việt Nam đã đóng một số Thủ tục Đặc biệt, mới đây nhất đã đóng thành công BCVDB về quyền lương thực; với các BCVDB khác, Việt Nam đang xem xét mời vào thời điểm phù hợp.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
107.	74	Đáp ứng tích cực để nghị thǎm của Báo cáo viên đặc biệt về thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do ngôn luận và biểu đạt;	Mé-hi-có	Đang xem xét thực hiện vào thời điểm phù hợp	Được thể hiện tại Đoạn 33. Tương tự khuyến nghị số 70.
108.	75	Tiếp tục tích cực tham gia các cơ chế nhân quyền LHQ để bảo vệ và phát huy quyền con người;	A-déc-bai-dan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
109.	76	Tiếp tục hợp tác với tất cả các cơ chế của Hội đồng Nhân quyền;	Ru-ma-ni	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
110.	77	Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền;	Tuốc-mé-nút-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
111.	78	Tham gia tích cực và các công việc của Hội đồng Nhân quyền trêncơ sở đối thoại và hợp tác để đóng góp cho việc tăng cường năng lực, hiệu quả, sự minh bạch và khách quan của Hội đồng;	Pa-kít-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
112.	123	Tiếp tục tham gia tích cực vào các cơ chế nhân quyền khu vực, đặc biệt là các cơ chế liên quan đến phát huy và bảo vệ quyền phụ nữ và chống buôn người;	Phi-líp-pin	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 34, 35.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
113.	225	Chia sẻ các kinh nghiệm thành công về giảm nghèo, an ninh lương thực và chống lại dịch bệnh;	Vẽ-né-duê-la	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
114.	227	Tham gia tích cực trong các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực quốc tế trong lĩnh vực quyền con người;	Tuốc-mé-nút-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục E phần II.
		VIII. Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa		32/32	
115.	138	Cung cấp các biện pháp bảo vệ hiệu quả cho gia đình như là nền tảng và thành phần tư nhiên của xã hội, theo các nghĩa vụ quy định trong các văn kiện quốc tế về quyền con người;	Ai Cập	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 19, 21.
116.	180	Bảo vệ các quyền của công nhân được quốc tế công nhận và thi hành luật cấm lao động cưỡng bức;	Mỹ	Đã thực hiện	Hiến pháp 2013 và Bộ luật lao động 2012 đã có quy định về cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động. Trên thực tế, các hoạt động tuyên truyền giáo dục, thanh tra và xử lý vi phạm về lao động cưỡng bức cũng được thực hiện hiệu quả. Việt Nam đã gia nhập Công ước ILO 29 về lao động cưỡng bức, bắt buộc và đã có lộ trình gia nhập công ước ILO 105.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
117.	181	Tiếp tục các nỗ lực tao những cơ hội việc làm mới và thúc đẩy một khuôn khổ pháp lý về thị trường lao động;	Xi-tri	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 31, 59, 62, 70.
118.	182	Nghiên cứu và phát triển một hệ thống dịch vụ công hiệu quả và thuận tiện hơn, đặc biệt là bảo hiểm xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế và hỗ trợ pháp lý;	Đông Ti-mo	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục B phần II và Đoạn 38, 40.
119.	183	Tiếp tục mọi nỗ lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, tăng cường hơn nữa mức độ an sinh xã hội và thúc đẩy tốt hơn cuộc sống của người dân;	Trung Quốc	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục B phần III.
120.	184	Tăng cường các nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực kinh tế từ hợp tác quốc tế để thực hiện các chính sách về an sinh xã hội;	Đông Ti-mo	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục B phần III.
121.	185	Cải thiện khả năng tiếp cận của các nhóm dễ bị tổn thương đối với an sinh xã hội;	Pa-lết-xtin	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C phần III.
122.	186	Tiếp tục thực hiện các chính sách và chương trình hỗ trợ, cải thiện mức sống của người nghèo và đảm bảo họ được tiếp cận các dịch vụ xã hội;	Xi-tri	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 59, 60, 62, 68.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
123.	187	Tiếp tục các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo việc hiện thực hóa các quyền kinh tế - xã hội của người dân và đáp ứng đủ các nguồn lực dành cho các nhóm dễ bị tổn thương đang phải đổi mới với các khó khăn về kinh tế;	I-ran	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục C phần III.
124.	188	Tiếp tục các nỗ lực của Việt Nam nhằm cải thiện khả năng tiếp cận đối với các dịch vụ giáo dục, nhà ở và y tế;	Xing-ga-po	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 17, 19, Mục B, C phần III
125.	189	Tập trung thu hẹp bất bình đẳng về thu nhập, tạo ra các cơ hội bình đẳng về giáo dục và việc làm, và cải thiện an sinh xã hội và các dịch vụ sức khỏe cho mọi bộ phận nhân dân;	Thổ Nhĩ Kỳ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 59, 60, 61, 81.
126.	190	Tiếp tục có các biện pháp nhằm đảm bảo công tác giảm nghèo và phổ cập tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục;	Cu-ba	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 59, 60, 62, 68.
127.	191	Mở rộng phạm vi áp dụng bảo hiểm sức khỏe tối cao hộ nghèo;	Cri-tu-đi-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 60.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
128.	193	Đảm bảo giáo dục miễn phí trong thời niê;	Cử-trù-gi-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 65, 66, 72, 83.
					Chính sách về giáo dục miễn phí đã được cụ thể hóa trong các quy định pháp luật về giáo dục và đào tạo trong đó có Hiến pháp 2013 (khoản 2 và 3 Điều 61); Luật giáo dục và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục (khoản 2,3 điều 89 và khoản 1 điều 105); Nghị định 86/2015/NĐ-CP , nghị quyết 46/NQ-CP 2017
129.	194	Tăng cường các nỗ lực cải cách giáo dục hướng tới một chính sách giáo dục với trọng tâm cụ thể là các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ em, người khuyết tật và thiểu số;	Iran	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 65, 66, 72, 77, 83.
130.	195	Tiếp tục nâng cao chất lượng của các chính sách giáo dục và y tế trên cả nước;	Ca-dắc-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 19, 60, 65, 66, 72, 73, 83.
131.	196	Tiếp tục tăng cường các nỗ lực để mọi công dân có thể tiếp cận trường học, đảm bảo việc thụ hưởng bình đẳng quyền giáo dục và tăng cường các chương trình giáo dục song ngữ;	Áp-ga-ni-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 65, 66, 83.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
132.	197	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ các khu vực nông thôn bằng cách tập trung cho giáo dục và ngăn ngừa trẻ em khó khăn bỏ học;	Xe-nè-gan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 65, 66.
133.	198	Tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục và chăm sóc sức khỏe thông qua các chính sách xã hội thành công của Việt Nam;	Vẽ-nê-dué-la	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 60, 65, 66, 72, 73, 83, 88.
134.	199	Tiếp tục tăng cường các nỗ lực nhằm cung cấp các dịch vụ giáo dục và y tế chất lượng cao cho nhân dân, kể cả ở các vùng nông thôn xa xôi;	Bé-la-rút	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 61, 65, 66.
135.	200	Tiếp tục các nỗ lực nhằm giảm bất bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt là giữa các vùng thành thị và nông thôn;	Bu-tan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 61, 65, 66.
136.	201	Tiếp tục nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục tại các vùng nông thôn;	Ấn Độ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 65.
137.	202	Tăng cường đầu tư nhằm thu hẹp khoảng cách về chất lượng giữa giáo dục ở thành thị và nông thôn, vùng sâu vùng xa hoặc đối với các dân tộc thiểu số, cũng như đầu tư nhằm nâng cao giáo dục về nội dung của Tuyên ngôn Toàn cầu về Quyền con người và các công cụ quốc tế về quyền con người;	Nhà nước Pa-lé-tin	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 27, 65, 66.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
138.	203	Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục tại các vùng núi và nông thôn và xem xét tăng cường các khoản trợ cấp dành cho giáo dục tại các khu vực này;	An-giê-xi	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 25, 67.
139.	204	Tiếp tục các nỗ lực nhằm vượt qua các thách thức về năng cao chất lượng giáo dục và xóa bỏ khoảng cách giữa thành thị, nông thôn và vùng sâu vùng xa;	Xi-ri	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 25, 61, 62, 67.
140.	215	Giảm nghèo cho người lao động di cư;	Crit-tu-gi-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 35, 45.
141.	218	Tiếp tục các chương trình phát triển đặc biệt tại các vùng nông thôn;	Ô-man	Đã thực hiện	Hiện Việt Nam đã có một số hoạt động hỗ trợ việc làm cho người lao động di cư, những vẫn còn nhiều thách thức khách quan, cần có hỗ trợ kỹ thuật của các đối tác phát triển.
142.	220	Tiếp tục các nỗ lực giảm nghèo của quốc gia;	Xu-đăng	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 59, 60, 62, 68.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
143.	221	Tiếp tục các nỗ lực một cách có hệ thống nhằm đảm bảo xóa đói, nghèo cung cấp;	Hy Lạp	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 59, 60, 62, 68.
144.	222	Tiếp tục các bước nhằm dần dần thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các vùng thành thị và nông thôn;	Ấn Độ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục B và C phần III.
145.	223	Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo giảm nghèo đồng đều và bền vững với quan tâm đặc biệt đến các nhóm dễ bị tổn thương đặc biệt là tại các vùng nông thôn;	Xri Lan-ca	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục B và C phần III
146.	224	Giảm sự khác biệt về chất lượng giáo dục giữa thành thị, nông thôn và vùng sâu vùng xa hoặc các vùng có các dân tộc thiểu số sinh sống;	Ma-rốc	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 25, 61, 62, 67, 81- 83.
147.	133	XIX. Các quyền dân sự, chính trị		34/36	
		Tiến hành những biện pháp cần thiết để đảm bảo công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật, được cho là vô tội cho đến khi được chứng minh có tội, được xét xử bình đẳng, cũng như quyền không bị giam giữ độc đoán;	Ca-na-da	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 37, 38, 39, 40.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
138.	203	Tiếp tục nỗ lực nhằm vinh danh các chất lượng giáo dục tại các vùng núi và nông thôn và xem xét tăng cường các khoản trợ cấp dành cho giáo dục tại các khu vực này;	An-giê-ri	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 25, 67.
139.	204	Tiếp tục các nỗ lực nhằm vượt qua các thách thức về năng cao chất lượng giáo dục và xóa bỏ khoảng cách giữa thành thị, nông thôn và vùng sâu vùng xa;	Xi-rí	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 35, 45.
140.	215	Giảm nghèo cho người lao động di cư;	Cri-ru-gu-xtan	Đã thực hiện	Hiện Việt Nam đã có một số hoạt động hỗ trợ việc làm cho người lao động di cư, nhưng vẫn còn nhiều thách thức khách quan, cần có hỗ trợ kỹ thuật của các đối tác phát triển.
141.	218	Tiếp tục các chương trình phát triển đặc biệt tại các vùng nông thôn;	Ô-man	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 21, 25, 61, 68, 74.
142.	220	Tiếp tục các nỗ lực giảm nghèo của quốc gia;	Xu-đăng	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 59, 60, 62, 68.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
143.	221	Tiếp tục các nỗ lực nhằm đảm bảo xóa đói, nghèo cùng cực;	Hy Lạp	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 16, 17, 59, 60, 62, 68.
144.	222	Tiếp tục các bước nhằm dần dần thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các vùng thành thị và nông thôn;	Ấn Độ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục B và C phần III.
145.	223	Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo giảm nghèo đồng đều và bền vững với quan tâm đặc biệt đến các nhóm để bị tổn thương đặc biệt; là tại các vùng nông thôn;	Xi Lan-ca	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục B và C phần III
146.	224	Giảm sự khác biệt về chất lượng giáo dục giữa thành thị, nông thôn và vùng sâu vùng xa hoặc các vùng có các dân tộc thiểu số sinh sống;	Ma-rốc	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 25, 61, 62, 67, 81-83.
		IX. Các quyền dân sự, chính trị			34/36
147.	133	Tiến hành những biện pháp cần thiết để đảm bảo công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật, được cho là vô tội cho đến khi được chứng minh có tội, được xét xử bình đẳng, cũng như quyền không bị giam giữ độc đoán;	Cá-na-na	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 37, 38, 39, 40.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
148.	134	Đảm bảo quyền của mọi người được xét xử công bằng, và cụ thể là được theo dõi phiên tòa mà không bị hạn chế,	Lúc-xăm-hoa	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 38, 39.
149.	135	Đảm bảo rằng các thủ tục hiệu quả và có chế phán hồi đối với việc tiếp cận một cách hiệu quả và bình đẳng của các luật sư được chuẩn bị tại mọi giai đoạn của thủ tục tố tụng;	Đan Mạch	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 37-40. Các quy định mới của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật trợ giúp pháp lý mới bắt đầu có hiệu lực; bước đầu được triển khai hiệu quả. Để triển khai hoàn toàn, rộng khắp cần thêm thời gian và nguồn lực (tương tự hoàn cảnh của các nước thường cần có 3 - 5 năm để phổ cập thực hiện các quy định mới về tư pháp hình sự).
150.	137	Đảm bảo quyền được gia đình thăm nom và hỗ trợ pháp lý, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra, xét hỏi;	Thụy Sỹ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 40, 56-58.
151.	139	Điều chỉnh các văn bản dưới luật và khuôn khổ pháp lý theo các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền để đảm bảo tuân thủ do tôn giáo;	Chi-le	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51.

TT	Số hiệu K/N1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
152.	140	Tiếp tục chính sách và các chương trình để thúc đẩy khoan dung và hòa hợp tôn giáo trong xã hội;	Xinh-ga-po	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51.
153.	141	Khuyến khích Việt Nam tiếp tục cải thiện các điều kiện đối với người thò cúng cho tất cả mọi người, tăng cường trao đổi luật pháp và phổ biến các giá trị của khoan dung và hòa bình với quan điểm nhằm phát triển các nguyên tắc về đối thoại giữa các tín ngưỡng khác nhau;	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51.
154.	142	Thông qua thêm nhiều biện pháp nhằm mục tiêu đảm bảo tối hơn quyền tự do tôn giáo, đặc biệt là loại bỏ sự quan liêu và các trở ngại về mặt hành chính gây cản trở đến hoạt động của các cộng đồng và nhóm tôn giáo;	Ý	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51.
155.	143	Giảm bớt các trở ngại về mặt hành chính và các yêu cầu về đăng ký áp dụng đối với các hoạt động tôn giáo hòa bình thực hiện bởi các nhóm tôn giáo đã được đăng kí hay chưa được đăng kí để đảm bảo tự do tôn giáo hay tín ngưỡng;	Ca-na-đa	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
156.	144	Tiến hành thêm nhiều biện pháp nhằm đảm bảo tự do ngôn luận và hội họp và tự do truyền thông phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế tiên tiến nhất;	Ý	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-55.
157.	145	Tiến hành mới hành động cần thiết nhằm tôn trọng và thực đẩy quyền tự do ngôn luận, hội họp hòa bình và lập hội phù hợp với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế;	Lit-va	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-55.
158.	146	Thúc đẩy tích cực các bước nhằm đảm bảo quyền tự do ngôn luận, cũng như quyền tự do và độc lập của báo chí, trong đó có internet;	Nhật Bản	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-55.
159.	147	Đảm bảo rằng Việt Nam tuân theo các nghĩa vụ quốc tế liên quan đến quyền tự do ngôn luận, tự do tôn giáo và tự do hội họp;	Bỉ	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-55.
160.	148	Cho phép blogger, nhà báo, những người sử dụng internet khác và NGOs được tham gia thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, đặc biệt là thông qua việc đảm bảo rằng các luật liên quan đến Internet phù hợp với quyền tự do ngôn luận và thông tin;	Hà Lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-55.

TT	Số hiệu KNI	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
161.	149	Bảo vệ và đảm bảo việc tôn trọng quyền tự do thông tin và ngôn luận, đặc biệt là của nhà báo, blogger và những người bảo vệ nhân quyền, và tiến hành rà soát luật pháp về quản lý báo chí nhằm đảm bảo các luật này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế;	Luc-xăm-bua	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-55.
162.	150	Tiến hành các bước để sửa đổi Bộ Luật hình sự nhằm đảm bảo bộ luật này không được áp dụng một cách discriminatory để ngăn cản tự do ngôn luận;	Phần Lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52.
163.	153	Bảo vệ tự do ngôn luận trên thực tế và trên mạng bằng việc làm cho luật pháp, như Nghị định 02 và 72, phù hợp với luật nhân quyền quốc tế;	Nu Di-lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52, 53, 54.
					Hiện nay, Nghị định số 02/2011/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản hiện đã hết hiệu lực thi hành. Nghị định số 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng hiện đã được Chính phủ sửa đổi, bổ sung 1 số điều tại Nghị định số 27/2018/NĐ-CP cho phù hợp với Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp hiện hành. Nghị định số 27/2018/NĐ-CP đã sửa đổi,

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
					bãi bỏ nhiều điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính không còn phù hợp nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động cũng như chuẩn bị hồ sơ cấp phép trong các lĩnh vực thông tin điện tử, viễn thông... Nghị định 27/2018/NĐ-CP chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.
164.	154	Xem xét lại Nghị định 72 và 174 liên quan đến việc quản lý, cung cấp và sử dụng internet, để đảm bảo tính nhất quán với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế, cụ thể là điều 19, 21 và 22 của ICCPR;	Ai-len	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52. Về nghị định 72, như Khuyến nghị số 153. Về nghị định 174, hiện dự thảo Nghị định thay thế đang được xây dựng.
165.	155	Đảm bảo rằng Nghị định 72 về việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trực tuyến sẽ được thực hiện mà không hạn chế các quyền cá nhân để bày tỏ quan điểm của mình trên mạng;	Phần Lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52, 54. Như khuyễn nghị số 153

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
166.	158	Thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí, trong đó có internet;	Bra-xin	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Mục A, phần III.
167.	159	Tiến hành các biện pháp cho phép tiếp cận không giới hạn và sử dụng internet với mọi công dân và đảm bảo quyền tự do bày tỏ và ngôn luận với mọi người, cũng như quyền tự do báo chí và truyền thông;	Ét-xô-ni-a	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52, 54. Từ 2014 đến nay, Việt Nam thông qua thêm Luật Tiếp cận thông tin và sửa đổi Luật báo chí 2016.
168.	161	Đảm bảo quyền tự do ngôn luận trên thực tế và trên mạng, và làm cho Nghị định 72 phù hợp với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế;	Áo	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52, 53, 54. Như khuyễn nghị 153.
169.	162	Trao cho các cá nhân, tổ chức và cơ quan của xã hội tính hợp pháp và sự thừa nhận để thúc đẩy quyền con người và bày tỏ ý kiến hay sự bất đồng của họ một cách công khai;	Na-uy	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 6, 9, 11, 52-55.
170.	163	Đảm bảo rằng khuôn khổ luật pháp của Việt Nam cho phép truyền thông quốc gia và quốc tế hoạt động tự do và độc lập phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế về nhân quyền theo công ước ICCPR;	Na-uy	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-54.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
171.	164	Phù hợp với các cam kết trước đây của Việt Nam, thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo quyền tự do ngôn luận, trong đó có internet được đảm bảo đầy đủ trong luật pháp và trong thực tế bằng cách làm cho luật pháp của Việt Nam phù hợp với các nghĩa vụ theo công ước ICCPR;	Hung-ga-ni	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-54.
172.	165	Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quyền tự do ngôn luận, cả trên mạng và trên thực tế, tự do lập hội, tự do tôn giáo và tín ngưỡng;	Ba Lan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 47-51, 52-55.
173.	166	Đảm bảo rằng tự do ngôn luận được bảo vệ cả trên mạng và trên thực tế và sửa đổi hoặc bỏ những điều luật mờ hổ trong Bộ Luật hình sự, cũng như các luật mới để đảm bảo rằng hạn chế quyền tự do ngôn luận hoàn toàn phù hợp với ICCPR,	Thụy Điển	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52, 53, 54.
174.	167	Đảm bảo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của những người bảo vệ nhân quyền, nhà báo và các tổ chức xã hội khác;	Tuy-ni-di	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-55.
175.	168	Thực hiện một cách có hiệu quả hơn các khuyến nghị nhằm đảm bảo quyền tự do ngôn luận;	Chi-le	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52-55.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
176.	169	Khuyến khích củng cố các NGOs bằng việc thúc đẩy khuôn khổ pháp lý, hành chính và tài chính mà trong đó các cơ quan này có thể được thành lập và phát triển và thực hiện các hoạt động của mình mà không có bất kỳ trở ngại nào về tự do ngôn luận;	Tây Ban Nha	Đã thực hiện một phần	<p>Được thể hiện tại Đoạn 52.</p> <p>Các tổ chức phi chính phủ trong nước được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 45; Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động của quý xã hội, quy từ thiện</p> <p>Luật Bảo chí 2016 quy định bổ sung một số đối tượng được thành lập tập chí khoa học và bổ sung quy định về liên kết trong hoạt động bảo chí theo hướng các cá nhân, pháp nhân có đăng ký kinh doanh phù hợp được tham gia vào các công đoạn của hoạt động bảo chí, bao dâng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân.</p>

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
177.	170	Duy trì đầu phát triển của truyền thông đại chúng, trong đó có internet để bảo vệ quyền tự do ngôn luận;	Pa-Kít-xtan	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 54.
178.	172	Tiến hành các biện pháp để đảm bảo quyền tự do lập hội, hội họp và biểu tình hòa bình;	Pháp	Đã thực hiện một phần	Được thể hiện tại Đoạn 55. Hiến pháp 2013 bảo đảm các quyền này. Các dự thảo Luật về Hội và Luật biểu tình đang trong giai đoạn xây dựng và thảo luận. Bộ luật hình sự 2015 có điều 167 quy định tội danh can thiệp mội số quyền của công dân, trong đó có quyền biểu tình. Ngoài ra, các cơ quan của Việt Nam cũng đã và đang sửa đổi một số quy định pháp luật về hội, quy xã hội, quy từ thiện nhằm giải quyết vuông mắc, đơn giản hóa các thủ tục hành chính để tiếp tục tạo điều kiện và phát huy vai trò của hội, quy xã hội, quy từ thiện góp phần xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

TT	Số hiệu KN1	Nội dung khuyến nghị	Quốc gia khuyến nghị	Tình trạng	Ghi chú
179.	173	Tạo điều kiện, thuận lợi cho sự phát triển của một môi trường an toàn và hợp pháp cho các tổ chức xã hội được tự do liên kết và bày tỏ quan điểm bằng việc đảm bảo các điều khoản luật pháp quốc gia không được viễn dẫn để đòn áp nhũng bất đồng hợp pháp và hòa bình;	A-i-len	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 52.
180.	174	Tiến hành các bước vững chắc để tạo ra một môi trường hòa bình cho các NGO, bao gồm việc nói lồng nhũng yêu cầu về đăng ký;	Cộng hòa Séc	Đang thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 36, 47, 55. Dự thảo Luật về Hội trong đó có quy định về việc đăng ký thành lập Hội đang được tiếp tục thảo luận, xây dựng; trong đó đã có một số lần thảo luận tại Quốc hội và lấy ý kiến dư luận.
181.	175	Ban hành các đạo luật quy định quyền tự do hội họp và biểu tình hòa bình phù hợp với công ước ICCPR;	Úc	Đang thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 36, 47, 55. Như khuyến nghị 174.
182.	178	Tăng cường nền tảng dân chủ và tạo điều kiện tốt hơn cho quyền của người dân được tham gia vào việc hình thành và thực hiện chính sách, như việc tham gia vào các tổ chức chính trị và xã hội trong lĩnh vực quyền con người;	Mi-an-ma	Đã thực hiện	Được thể hiện tại Đoạn 9, 13-14, 29, 55.